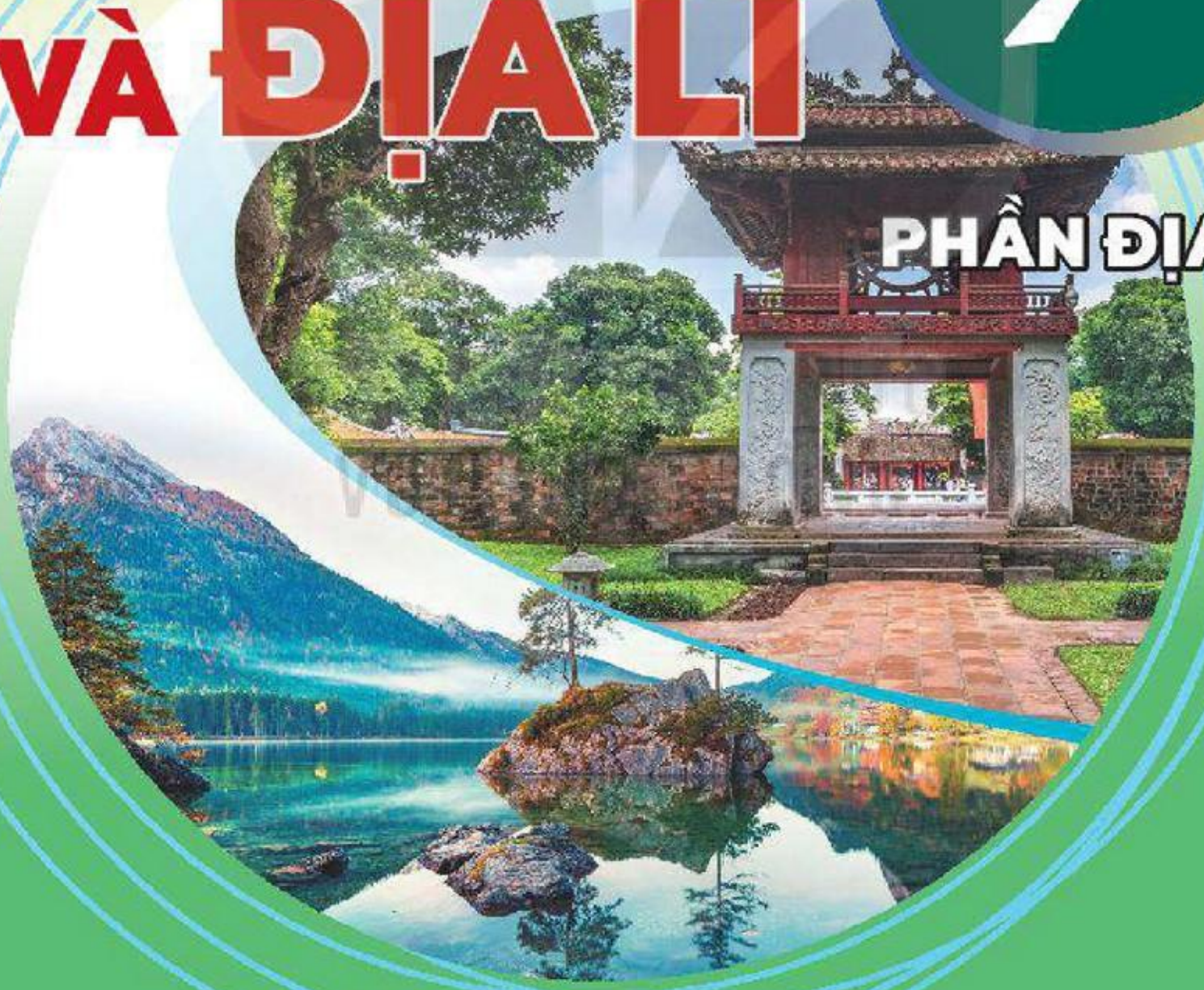
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NGUYỄN ĐÌNH GIANG – PHẠM THỊ THU PHƯƠNG (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ THU HIỀN – ĐẶNG THỊ HUỆ – PHÍ CÔNG VIỆT

Bài tập LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 7

PHẦN ĐỊA LÍ



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN ĐÌNH GIANG – PHẠM THỊ THU PHƯƠNG (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ THU HIỀN – ĐẶNG THỊ HUỆ – PHÍ CÔNG VIỆT

Bài tập LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 7

PHẦN ĐỊA LÍ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRƯƠNG THỊ THU HIỀN
Thiết kế sách: ĐINH THANH LIÊM
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG - NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

BÀI TẬP LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 7 - PHẦN ĐỊA LÍ

Mã số: G1BH7U001H22
In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 17 x 24cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: 520-2022/CXBIPH/19-280/GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-31708-7

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn Bài tập Lịch sử và Địa lí 7 – Phần Địa lí (Kết nối tri thức với cuộc sống) nhằm giúp học sinh (HS) hiểu và nắm chắc những kiến thức cơ bản của từng bài học trong sách giáo khoa (SGK) Lịch sử và Địa lí 7 – Phần Địa lí (Kết nối tri thức với cuộc sống).

Cuốn sách gồm hai phần:

Phần I. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Các câu hỏi dưới nhiều hình thức khác nhau: trắc nghiệm chọn đáp án đúng, lựa chọn câu đúng – sai, nối, điền khuyết, hoàn thành bảng, câu tự luận,... giúp HS củng cố kiến thức cơ bản của bài.

Phần II: GỢI Ý TRẢ LỜI

Hướng dẫn, gợi ý cách thức làm bài và đáp án cho những câu hỏi, bài tập khó.

Để thuận tiện cho việc sử dụng của HS và tham khảo của giáo viên (GV), cấu trúc của sách được sắp xếp theo từng bài trong SGK. Các câu hỏi, bài tập trong cuốn sách này giúp HS củng cố một cách có hệ thống kiến thức mới, vừa được lĩnh hội ở trên lớp, đồng thời giúp HS luyện tập, rèn luyện một cách có hiệu quả những kĩ năng địa lí cơ bản. Với cuốn Bài tập Lịch sử và Địa lí 7 – Phần Địa lí (Kết nối tri thức với cuộc sống), việc học tập ở nhà của HS sẽ thuận lợi hơn. Qua đó hình thành phát triển năng lực tự học, tự chủ cũng như các năng lực đặc thù của môn Địa lí.

Hi vọng cuốn sách này góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho GV đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất cho HS. GV có thể dùng Bài tập Lịch sử và Địa lí 7 – Phần Địa lí (Kết nối tri thức với cuộc sống) để hướng dẫn HS chuẩn bị học tập trước ở nhà, làm bài tập ngay ở trên lớp trong quá trình hoạt động học tập bài mới và hướng dẫn HS học tập ngoài giờ lên lớp.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU **3**

PHẦN MỘT: CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP **5**

CHƯƠNG 1. CHÂU ÂU 5

Bài 1. Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Âu 5

Bài 2. Đặc điểm dân cư, xã hội châu Âu 11

Bài 3. Khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở châu Âu 14

Bài 4. Liên minh châu Âu 16

CHƯƠNG 2. CHÂU Á 18

Bài 5. Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Á 18

Bài 6. Đặc điểm dân cư, xã hội châu Á 23

Bài 7. Bản đồ chính trị châu Á, các khu vực của châu Á 26

CHƯƠNG 3. CHÂU PHI 32

Bài 9. Vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên châu Phi 32

Bài 10. Đặc điểm dân cư, xã hội châu Phi 36

Bài 11. Phương thức con người khai thác, sử dụng và bảo vệ thiên nhiên ở châu Phi 38

CHƯƠNG 4. CHÂU MỸ 43

Bài 13. Vị trí địa lí, phạm vi châu Mỹ. Sự phát kiến ra châu Mỹ 43

Bài 14. Đặc điểm tự nhiên Bắc Mỹ 44

Bài 15. Đặc điểm dân cư, xã hội, phương thức con người khai thác tự nhiên bền vững ở Bắc Mỹ 46

Bài 16. Đặc điểm tự nhiên Trung và Nam Mỹ 48

Bài 17. Đặc điểm dân cư, xã hội Trung và Nam Mỹ, khai thác, sử dụng và bảo vệ rừng A-ma-dôn 51

CHƯƠNG 5. CHÂU ĐẠI DƯƠNG VÀ CHÂU NAM CỰC 53

Bài 18. Châu Đại Dương 53

Bài 19. Châu Nam Cực 58

PHẦN HAI: GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP **60**

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT: CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

CHƯƠNG 1 CHÂU ÂU

Bài 1 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CHÂU ÂU

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Ý nào *không đúng* với đặc điểm vị trí địa lí của châu Âu?

A. Nằm ở phía tây của lục địa Á – Âu.

B. Nằm ở cả bán cầu Tây và bán cầu Đông.

C. Cả bốn phía: bắc, nam, đông, tây đều giáp với biển và đại dương.

D. Nằm chủ yếu trong đới ôn hoà của bán cầu Bắc.

b) Châu Âu nằm trải dài trên khoảng bao nhiêu độ vĩ tuyến?

A. 34.

B. 35.

C. 36.

D. 37.

c) Châu Âu tiếp giáp với các biển và đại dương nào?

A. Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương, Thái Bình Dương.

B. Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương.

C. Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương, Địa Trung Hải.

D. Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương.

d) Bán đảo nào trong các bán đảo dưới đây nằm ở Bắc Âu?

A. I-bê-rích.

B. I-ta-li-a.

C. Xcan-đi-na-vi.

D. Ban-căng.

e) Châu Âu có diện tích lớn hơn châu lục nào dưới đây?

A. Châu Phi.

B. Châu Mỹ.

C. Châu Đại Dương.

D. Châu Nam Cực.

g) Khu vực địa hình nào chiếm phần lớn diện tích châu Âu?

A. Cao nguyên.

B. Núi già.

C. Núi trẻ.

D. Đồng bằng.

h) Địa hình đồng bằng phân bố chủ yếu ở

A. Bắc Âu và Đông Âu.
C. Trung Âu và Đông Âu.
B. Tây Âu và Bắc Âu.
D. Nam Âu và Trung Âu.

i) Núi trẻ phân bố chủ yếu ở

A. Bắc Âu.
C. Tây Âu.
B. Nam Âu.
D. Đông Âu.

k) Dãy núi nào trong các dãy núi dưới đây *không phải* là dãy núi trẻ?

A. An-pơ.
C. U-ran.
B. Các-pát.
D. Ban-căng.

l) Các khu vực có khí hậu cực và cận cực là

A. các đảo, quần đảo và một dải hẹp dọc theo duyên hải phía bắc châu lục.
B. rìa phía tây bán đảo Xcan-đi-na-vi và Tây Âu.
C. trung tâm lục địa và khu vực dãy U-ran.
D. ba bán đảo ở khu vực Nam Âu.

m) Các khu vực có khí hậu ôn đới hải dương là:

A. trung tâm lục địa và khu vực dãy U-ran.
B. các đảo, quần đảo và một dải hẹp dọc theo duyên hải phía bắc châu lục.
C. rìa phía tây bán đảo Xcan-đi-na-vi và Tây Âu.
D. ba bán đảo ở khu vực Nam Âu.

n) Các khu vực có khí hậu ôn đới lục địa là:

A. ba bán đảo ở khu vực Nam Âu.
B. các đảo, quần đảo và một dải hẹp dọc theo duyên hải phía bắc châu lục.
C. rìa phía tây bán đảo Xcan-đi-na-vi và Tây Âu.
D. trung tâm lục địa và khu vực dãy U–ran.

o) Các khu vực có khí hậu cận nhiệt địa trung hải là:

A. các đảo, quần đảo và một dải hẹp dọc theo duyên hải phía bắc châu lục.
B. ba bán đảo ở khu vực Nam Âu.
C. rìa phía tây bán đảo Xcan-đi-na-vi và Tây Âu.
D. trung tâm lục địa và khu vực dãy U-ran.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Bờ biển châu Âu ít bị chia cắt.

b) Bề mặt đồng bằng của châu Âu không đồng nhất là do các đồng bằng có nguồn gốc hình thành khác nhau.

c) Phần lớn các núi già có độ cao trung bình hoặc thấp.

d) Phần lớn các núi trẻ có độ cao trung bình dưới 2 000 m.

3. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp.

Đới/kiểu khí hậu	Đặc điểm
1. Khí hậu cực và cận cực	a) Khí hậu điều hoà, mùa đông ấm, mùa hạ mát; mưa quanh năm, lượng mưa trung bình năm từ 800 – 1 000 mm trở lên.
2. Khí hậu ôn đới hải dương	b) Mùa hạ khô và nóng, mùa đông ấm và mưa nhiều. Lượng mưa trung bình năm từ 500 – 700 mm.
3. Khí hậu ôn đới lục địa	c) Khí hậu quanh năm giá lạnh. Lượng mưa trung bình năm dưới 500 mm.
4. Khí hậu cận nhiệt địa trung hải	d) Mùa đông khô và lạnh, mùa hạ nóng và ẩm. Mưa chủ yếu vào mùa hạ, lượng mưa trung bình năm khoảng 500 mm.

4. Quan sát các biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa sau, hãy cho biết:

– Tháng có nhiệt độ cao nhất, tháng có nhiệt độ thấp nhất (bao nhiêu độ) ở mỗi địa điểm.

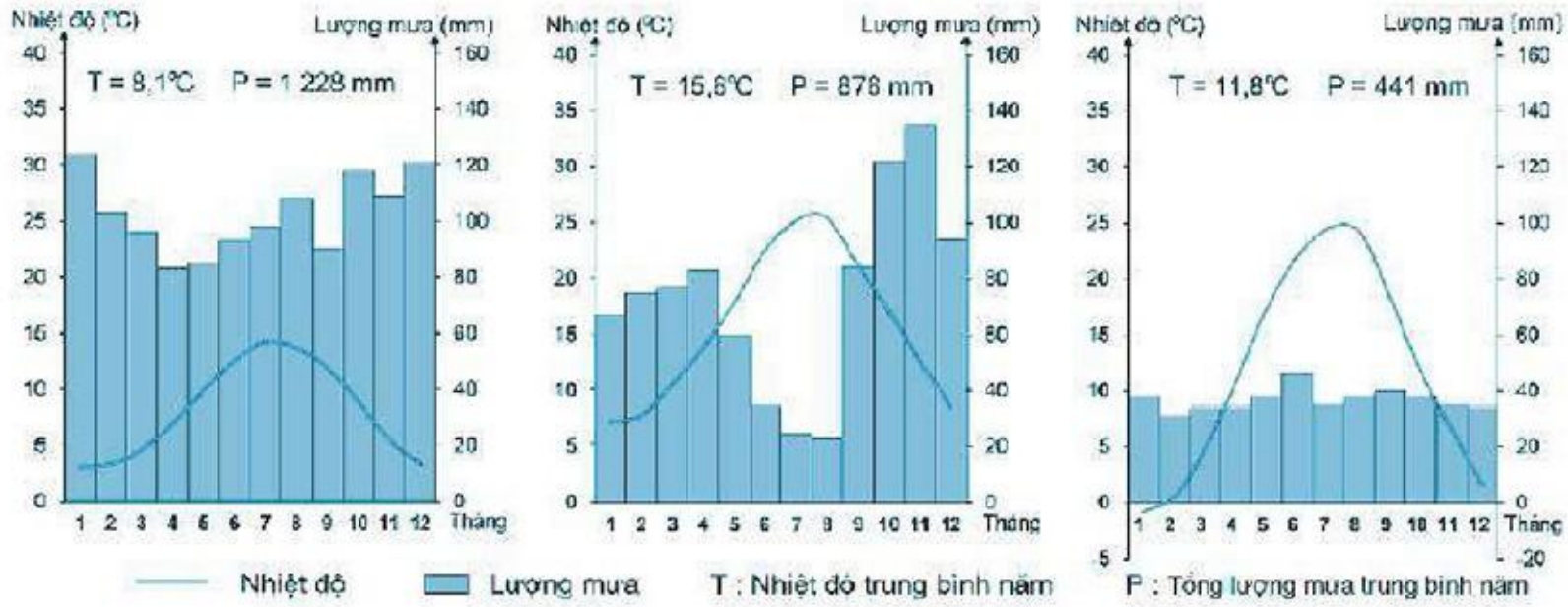
– Sự chênh lệch nhiệt độ giữa tháng cao nhất và tháng thấp nhất ở mỗi địa điểm.

– Tháng có lượng mưa cao nhất, tháng có lượng mưa thấp nhất ở mỗi địa điểm.

– Mùa mưa và mùa khô ở mỗi địa điểm.

– Mỗi biểu đồ thuộc kiểu khí hậu nào.

– Kiểu thảm thực vật nào sau đây phù hợp với từng địa điểm: rừng lá rộng, thảo nguyên ôn đới, rừng và cây bụi lá cứng.



5. Hãy sử dụng những cụm từ sau để hoàn thành đoạn thông tin dưới đây.

nước từ nhiều nguồn	*kênh đào*	*phức tạp*	*dồi dào*	*chế độ nước*

Sông ngòi ở châu Âu có lượng nước (1)....., chế độ nước rất (2)..... do được cung cấp (3).....: mưa, tuyết tan, băng hà núi cao,... Hệ thống (4)..... ở châu Âu rất phát triển, nhờ đó giao thông đường sông thuận lợi.

6. Xác định vị trí các bán đảo, dãy núi, đồng bằng, sông, trên bản đồ tự nhiên châu Âu (hình 1 trang 97 SGK).

– Các bán đảo: Xcan-đi-na-vi, I-ta-li-a, I-bê-rích.

– Các dãy núi: An-pơ, Xcan-đi-na-vi, Các-pát, U-ran.

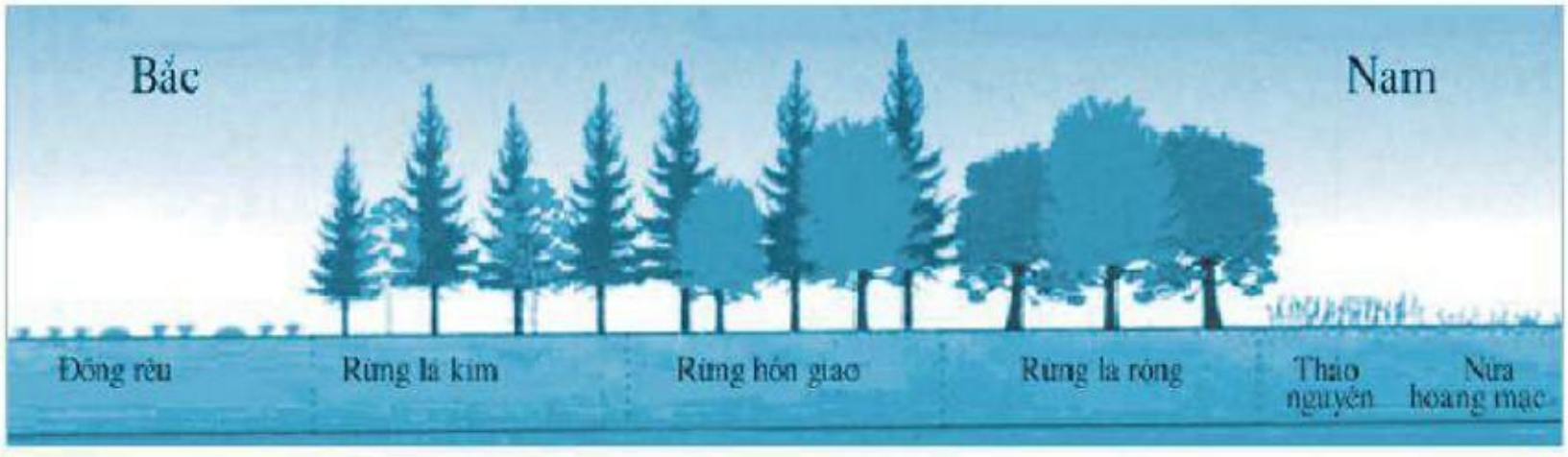
– Các đồng bằng: Đông Âu, Bắc Âu, Trung lưu Đa-nuýp, Hạ lưu Đa-nuýp.

– Các sông: Vôn-ga, Đa-nuýp, Rai-nơ.

7. Quan sát hình dưới đây và dựa vào kiến thức đã học, hãy:

– Nhận xét sự thay đổi của thảm thực vật từ bắc xuống nam ở Đông Âu.

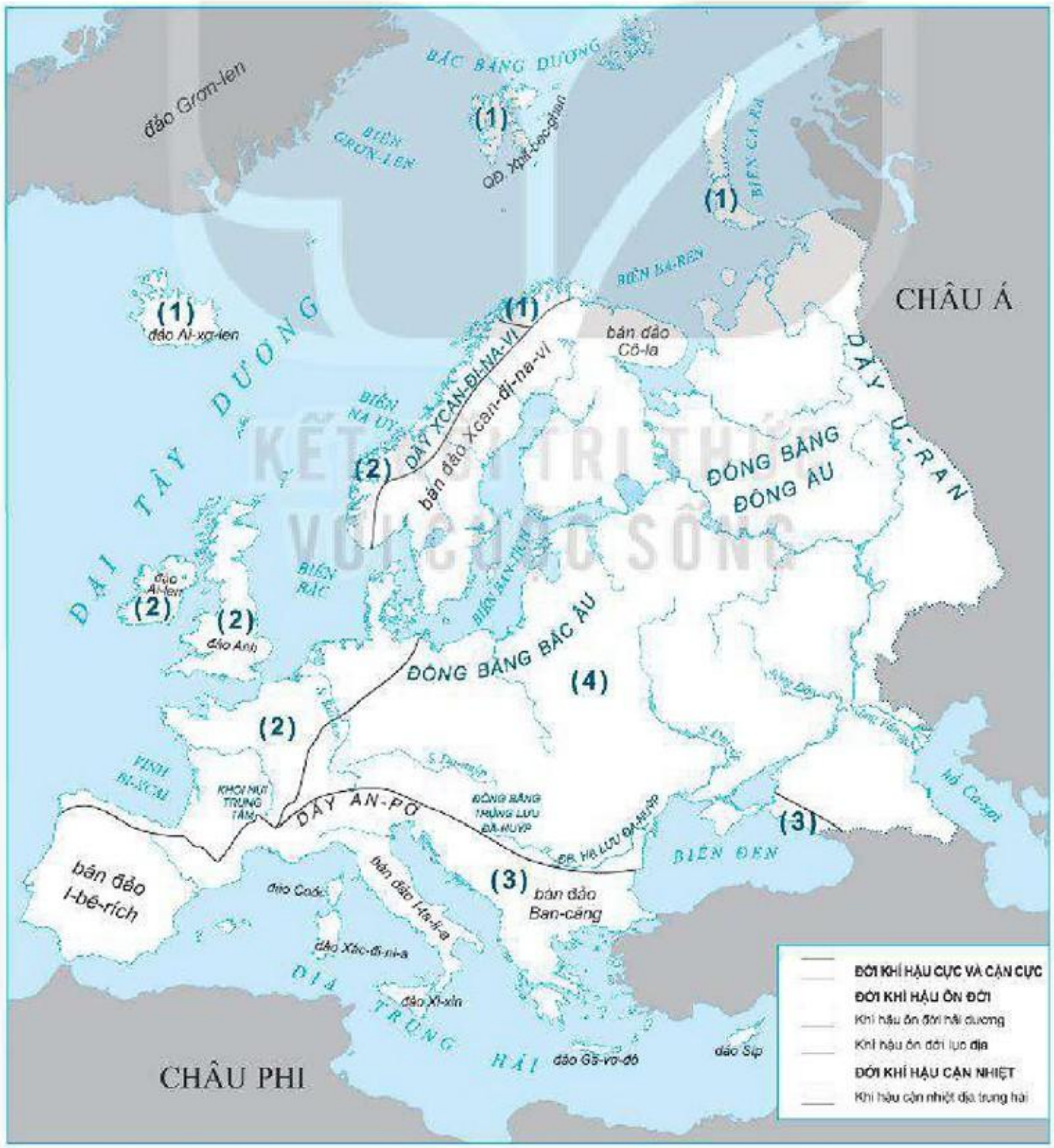
– Cho biết nguyên nhân của sự thay đổi đó.



8. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải sao cho phù hợp.

Cảnh quan	Đới/kiểu khí hậu
1. Đồng rêu và cây bụi	a) Khí hậu ôn đới hải dương
2. Rừng lá rộng	b) Khí hậu ôn đới lục địa
3. Rừng cây bụi và lá cứng	c) Khí hậu cực và cận cực
4. Thảo nguyên	d) Khí hậu cận nhiệt địa trung hải

9. Điền chú giải cho lược đồ các đới và kiểu khí hậu ở châu Âu dưới đây.



10. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp để thấy được sự phân hoá thiên nhiên trong đới ôn hoà.

Khu vực	Đặc điểm
	a) Khí hậu có mùa đông ấm, mùa hạ mát, mưa nhiều. Vào sâu trong lục địa lượng mưa giảm dần.
1. Bắc Âu	b) Rừng và cây bụi lá cứng phát triển.
	c) Khí hậu mang tính chất lục địa, ít mưa.
2. Tây Âu	d) Rừng lá kim phát triển trên nền đất pốt dôn.
	e) Khí hậu cận nhiệt địa trung hải.
3. Đông Nam Âu	g) Nhóm đất điển hình là đất đen thảo nguyên ôn đới.
	h) Thảo nguyên ôn đới phát triển.
4. Nam Âu	i) Khí hậu lạnh và ẩm ướt.
	k) Rừng lá rộng, sâu trong lục địa có rừng hỗn hợp.
	l) Nhóm đất điển hình là đất rừng nâu xám.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 2 ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU ÂU

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Số dân của châu Âu đứng thứ tư trên thế giới sau

A. châu Á, châu Phi và châu Mỹ.

B. châu Á, châu Phi và châu Đại Dương.

C. châu Phi, châu Mỹ và châu Đại Dương.

D. châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương.

b) Dân cư châu Âu có

A. tỉ lệ người dưới 15 tuổi và người từ 65 tuổi trở lên đều thấp.

B. tỉ lệ người dưới 15 tuổi và người từ 65 tuổi trở lên đều cao.

C. tỉ lệ người dưới 15 tuổi thấp, tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên cao.

D. tỉ lệ người dưới 15 tuổi cao và tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên thấp.

c) Ý nào *không phải* là đặc điểm cơ cấu dân cư châu Âu?

A. Cơ cấu dân số già.

B. Cơ cấu dân số trẻ.

C. Tỉ lệ nữ nhiều hơn nam.

D. Trình độ học vấn cao.

d) Châu Âu có cơ cấu dân số già là do

A. số người nhập cư vào châu Âu ngày càng nhiều.

B. tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên thấp.

C. tuổi thọ của dân cư ngày càng tăng.

D. cả hai ý B và C.

e) Năm 2020, tỉ lệ dân đô thị ở châu Âu là khoảng

A. 60%.

B. 65%.

C. 70%.

D. 75%.

g) Năm 2020, các nước có tỉ lệ dân đô thị từ 90% trở lên là

A. Na Uy, Thuỵ Điển, Phần Lan.

B. Anh, Pháp, Đức.

C. Ai-xơ-len, Bỉ, Hà Lan.

D. Phần Lan, Thuỵ Sỹ, I-ta-li-a.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

h) Năm 2020, các đô thị nào trong các đô thị dưới đây ở châu Âu có số dân từ 10 triệu người trở lên?

A. Xanh Pê-téc-bua, Ma-đrít.

B. Mát-xcơ-va, Pa-ri.

C. Béc-lin, Viên.

D. Rô-ma, A-ten.

2. Dựa vào bảng số liệu dưới đây, hãy so sánh và rút ra nhận xét về tỉ lệ tăng dân số tự nhiên, tỉ lệ người dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên, tuổi thọ trung bình của châu Âu so với các châu lục khác (năm 2020).

Châu lục	**Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên** *(%)*	**0 – 14 tuổi** *(%)*	**15 – 64 tuổi** *(%)*	**Từ 65 tuổi trở lên** *(%)*	**Tuổi thọ trung bình** *(năm)*
Âu	-0,1	16,1	64,8	19,1	79
Phi	2,6	40,3	56,1	3,6	64
Mỹ	0,8	21,8	66,4	11,8	77
Á	1,0	23,5	67,7	8,8	73
Đại Dương	1,0	23,6	63,6	12,8	79

3. Hãy cho biết:

a) Hậu quả của cơ cấu dân số già ở châu Âu.

b) Một số biện pháp giải quyết vấn đề cơ cấu dân số già ở châu Âu.

4. Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Một trong những nguyên nhân làm cho năng suất lao động cao là do dân cư châu Âu có trình độ học vấn cao.

b) Quá trình công nghiệp hoá không có tác động đến quá trình đô thị hoá ở châu Âu.

c) Châu Âu có nhiều thành phố có số dân trên 10 triệu người.

d) Châu Âu là châu lục đông dân từ thời cổ đại, chủ yếu do nhập cư.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5. Hãy sử dụng những cụm từ sau để hoàn thành hai đoạn thông tin dưới đây.

gia tăng	*đô thị vệ tinh*	*cơ hội việc làm*	*trong nội bộ*	*ở vùng nông thôn*
đô thị hoá nông thôn		*nguồn lao động*	*ngoại ô*	*dân số*

a) Ở châu Âu, việc phát triển công nghiệp (1)..... cùng với việc mở rộng (2)..... đã thúc đẩy nhanh quá trình (3)....., tạo nên các (4).....

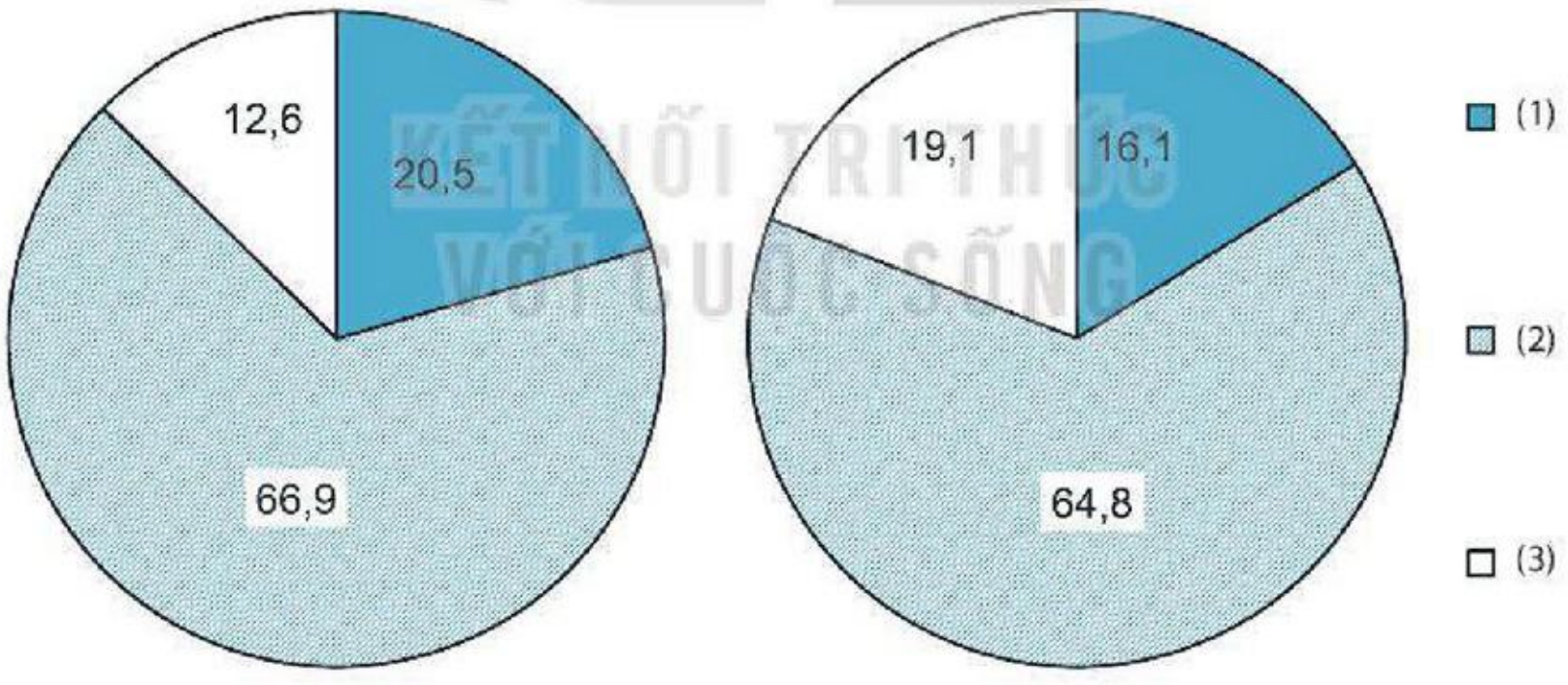
b) Hiện nay do nhu cầu về (5)..... và tìm kiếm (6)....., nên việc di cư (7)..... châu Âu ngày càng (8)..... và có ảnh hưởng đến (9)..... của các quốc gia.

6. Nêu ba đặc điểm chính của:

– Đô thị hoá ở châu Âu.

– Di cư ở châu Âu.

7. Dựa vào bảng 1 trang 101 SGK, hãy chú thích cho biểu đồ dưới đây và nhận xét về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở châu Âu năm 1990 và năm 2020.



Năm 1990 *Năm 2020*

Biểu đồ cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở châu Âu năm 1990 và năm 2020 (%)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 3 KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ THIÊN NHIÊN Ở CHÂU ÂU

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Giải pháp bảo vệ môi trường không khí ở châu Âu là

A. kiểm soát đầu ra của các nguồn rác thải.

B. đánh thuế phát thải các-bon, giảm lượng xe lưu thông.

C. tăng cường tái chế và tái sử dụng chất thải.

D. xử lí nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

b) Giải pháp bảo vệ môi trường nước ở châu Âu là

A. trồng rừng và bảo vệ rừng.

B. đầu tư công nghệ xanh, năng lượng tái tạo.

C. kiểm soát đầu ra của các nguồn rác thải, hoá chất độc hại từ sản xuất nông nghiệp.

D. sử dụng nhiều nhiên liệu hoá thạch trong sản xuất công nghiệp.

c) Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở châu Âu là

A. kiểm soát và xử lí các nguồn chất thải độc hại.

B. trồng rừng và bảo vệ rừng.

C. hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch.

D. cả hai ý B và C.

2. Nêu một số ví dụ cụ thể về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến châu Âu trong thời gian gần đây.

3. Hãy cho biết 4 biện pháp để bảo vệ:

– Môi trường không khí ở châu Âu.

– Môi trường nước ở châu Âu.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Trồng rừng và bảo vệ rừng ở châu Âu vừa giảm khí thải CO_2 vào khí quyển, vừa bảo vệ đa dạng sinh học và giảm thiểu biến đổi khí hậu.

b) Xử lí nước thải sinh hoạt và nước thải từ sản xuất công nghiệp trước khi thải ra môi trường chỉ có tác dụng bảo vệ môi trường nước.

c) Nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí ở châu Âu là giao thông vận tải đường bộ.

d) Hoạt động sản xuất công nghiệp, tiêu thụ năng lượng, vận tải đường bộ là những nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí ở châu Âu.

e) Châu Âu đang chịu ảnh hưởng ngày càng nhiều của các hiện tượng thời tiết cực đoan như các đợt nắng nóng bất thường, mưa lũ,...

g) Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng sạch là một trong những biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

5. Hãy sử dụng những cụm từ sau để hoàn thành đoạn thông tin dưới đây.

phát triển	*giữ gìn*	*chú trọng*
giảm thiểu	*tương đối tốt*	*chính sách*

Các quốc gia châu Âu rất (1)..... bảo vệ sự đa dạng sinh học. Các hệ sinh thái trên cạn và dưới nước ở châu Âu được bảo tồn (2).....

Để (3)..... đa dạng sinh học, các nước châu Âu đã ban hành nhiều (4)..... bảo vệ và (5)..... rừng bền vững, (6)..... các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước và môi trường đất.

6. Tìm hiểu thông tin, hãy cho biết một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở châu Âu.

Bài 4 LIÊN MINH CHÂU ÂU

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Năm 2020, Liên minh châu Âu có bao nhiêu quốc gia thành viên?

A. 25.
C. 27.
B. 26.
D. 28.

b) Trụ sở Liên minh châu Âu ở

A. Brúc-xen (Bỉ).
C. Am-xtéc-đam (Hà Lan).
B. Pa-ri (Pháp).
D. Béc-lin (Đức).

c) EU có bao nhiêu nước công nghiệp hàng đầu thế giới (nhóm G7)?

A. 3.
C. 5.
B. 4.
D. 6.

d) GDP của EU đứng thứ mấy trong bốn trung tâm kinh tế lớn trên thế giới?

A. Thứ nhất.
C. Thứ ba.
B. Thứ hai.
D. Thứ tư.

e) Trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của EU chiếm khoảng bao nhiêu % trị giá xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của thế giới?

A. 21.
C. 41.
B. 31.
D. 51.

2. Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) EU có hệ thống tiền tệ chung (đồng Ơ-rô).

b) EU được thành lập chính thức ngày 11 tháng 11 năm 1993.

c) EU đã thiết lập một thị trường kinh tế chung.

d) Năm 2020, Anh đã rời khỏi EU.

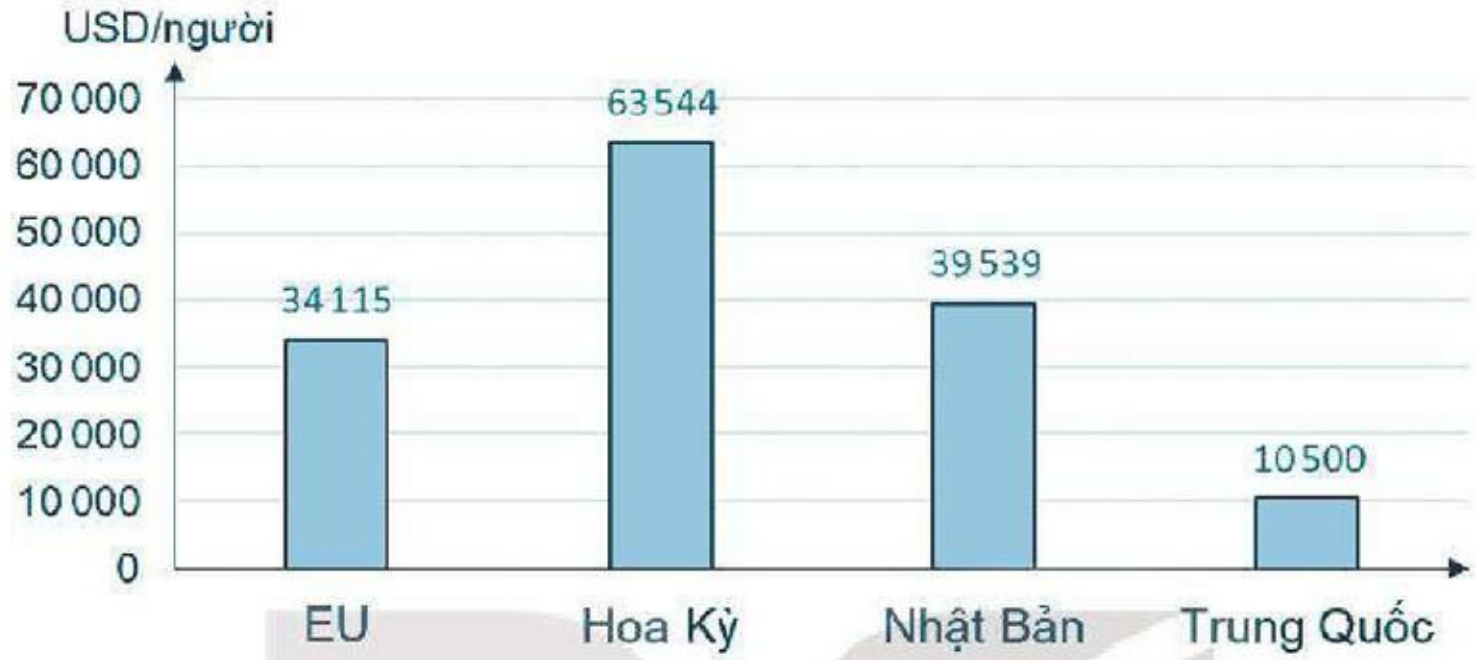
e) Tất cả các nước thành viên EU đều sử dụng đồng tiền chung Ơ-rô.

g) EU là trung tâm tài chính lớn trên thế giới.

h) EU là đối tác thương mại hàng đầu của hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

3. Dựa vào biểu đồ GDP/người của các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới năm 2020 dưới đây, hãy so sánh và rút ra nhận xét về GDP/người của EU so với Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc.



4. Dựa vào kiến thức đã học, hãy chứng minh EU là một trong bốn trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.

5. Hãy hoàn thiện bảng số liệu theo mẫu dưới đây.

	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản	Trung Quốc	Thế giới
GDP *(tỉ USD)*	15 276	20 937	4 975	14 723	84 705,4
Tỉ lệ GDP so với thế giới *(%)*					100

6. Dựa vào bảng số liệu ở câu 5, hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu GDP theo các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới và nêu nhận xét.

7. Cho biết các thành viên của EU và năm gia nhập EU bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây.

Các quốc gia	Năm gia nhập EU
Pháp, Đức,...	1957

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 2 CHÂU Á

Bài 5 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CHÂU Á

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Phần đất liền của châu Á nằm

A. hoàn toàn ở bán cầu Bắc, hoàn toàn ở bán cầu Đông.

B. gần hoàn toàn ở bán cầu Bắc, hoàn toàn ở bán cầu Đông.

C. hoàn toàn ở bán cầu Bắc, gần hoàn toàn ở bán cầu Đông.

D. gần hoàn toàn ở bán cầu Bắc, gần hoàn toàn ở bán cầu Đông.

b) Theo chiều bắc – nam, châu Á kéo dài khoảng

A. 9 200 km.

B. 8 000 km.

C. 8 500 km.

D. 9 500 km.

c) Châu Á *không* tiếp giáp với đại dương nào?

A. Thái Bình Dương.

B. Bắc Băng Dương.

C. Ấn Độ Dương.

D. Đại Tây Dương.

d) Phần đất liền châu Á tiếp giáp với các châu lục nào?

A. Châu Âu và châu Phi.

B. Châu Đại Dương và châu Phi.

C. Châu Âu và châu Mỹ.

D. Châu Mỹ và châu Đại Dương.

e) Những khu vực có khí hậu nhiệt đới là:

A. toàn bộ Đông Nam Á và Nam Á.

B. phần lục địa Đông Nam Á (trừ bán đảo Mã Lai), Nam Á và phía nam Tây Á.

C. phần lục địa của Đông Nam Á và toàn bộ Nam Á.

D. phần lục địa của Đông Nam Á và phần đông của Nam Á.

g) Một trong những khó khăn của thiên nhiên châu Á đối với đời sống và sản xuất là:

A. chịu nhiều tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu.

B. khí hậu lạnh giá khắc nghiệt chiếm phần lớn diện tích.

C. có rất ít đồng bằng để sản xuất nông nghiệp.

D. tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn.

h) Các khu vực có mạng lưới sông dày ở châu Á là:

A. Bắc Á, Nam Á, Tây Á.

B. Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á, Trung Á.

C. Bắc Á, Đông Á, Đông Nam Á.

D. Đông Nam Á, Tây Á, Trung Á.

2. So sánh sự khác biệt về vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ giữa châu Âu và châu Á bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây.

Yếu tố	Châu Âu	Châu Á
Vị trí địa lí		
Hình dạng lãnh thổ		

3. Ghép các ô ở bên trái với các ô bên ở phải sao cho phù hợp.

1. Núi	A. Đê-can, Tây Tạng, I-ran
2. Sơn nguyên	B. Tây Xi-bia, Ấn – Hằng, Lưỡng Hà, Hoa Bắc
3. Đồng bằng	C. Hi-ma-lay-a, Thiên Sơn, Côn Luân, Hin-đu-cúc, An-tai

4. Quan sát hình 1 trang 110 SGK và hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây.

Phần phía bắc châu Á	– Đồng bằng: – Cao nguyên: – Núi:
Phần trung tâm châu Á	– Núi: – Sơn nguyên:
Phần phía đông châu Á	– Núi: – Cao nguyên: – Đồng bằng:
Phần phía nam và tây nam châu Á	– Núi: – Sơn nguyên: – Đồng bằng:

5. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải sao cho phù hợp.

VÙNG PHÂN BỐ CHỦ YẾU CỦA MỘT SỐ LOẠI KHOÁNG SẢN Ở CHÂU Á

1. Dầu mỏ	a) Đông Á, Đông Nam Á, Trung Á, Bắc Á
2. Than đá	b) Đông Nam Á, Bắc Á
3. Sắt	c) Tây Á, Trung Á, Đông Nam Á, Đông Á, Nam Á
4. Thiếc	d) Đông Á, Nam Á
5. Đồng	e) Bắc Á, Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á

6. Hoàn thành bảng theo mẫu sau:

PHẠM VI PHÂN BỐ CỦA CÁC ĐỚI, KIỂU KHÍ HẬU Ở CHÂU Á

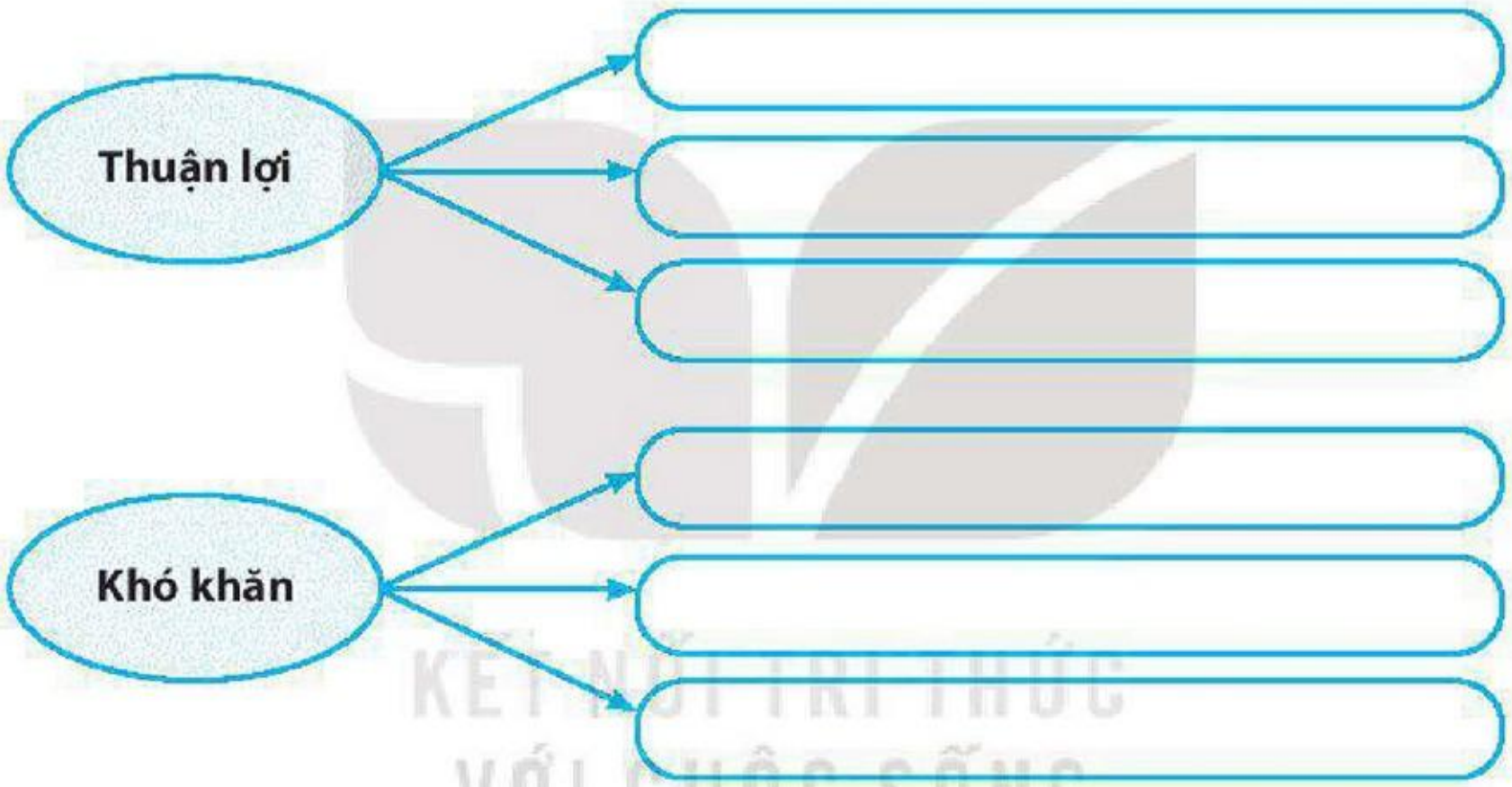
Đới, kiểu khí hậu	Phạm vi
Đới khí hậu cực và cận cực	
Kiểu khí hậu ôn đới lục địa	
Kiểu khí hậu ôn đới gió mùa	
Kiểu khí hậu ôn đới hải dương	
Kiểu khí hậu cận nhiệt địa trung hải	
Kiểu khí hậu cận nhiệt gió mùa	
Kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa	
Kiểu khí hậu núi cao	
Kiểu khí hậu nhiệt đới khô	
Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa	
Đới khí hậu xích đạo	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

7. Hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây để thấy được sự phân bố, đặc điểm khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa ở châu Á.

Yếu tố	Khí hậu gió mùa	Khí hậu lục địa
Phân bố		
Đặc điểm		

8. Nêu những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên châu Á đối với sản xuất nông nghiệp.



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

9. Cho biết tên các sông lớn ở các khu vực châu Á bằng cách hoàn thiện bảng theo mẫu dưới đây.

Khu vực	Các sông lớn
Bắc Á	
Đông Á	
Đông Nam Á	
Nam Á	
Trung Á	
Tây Á	

10. Sắp xếp các cụm từ sau vào ba ô sao cho phù hợp.

(1) rừng lá rộng cận nhiệt (2) vùng Xi-bia (3) rêu và địa y
(4) loài di cư (5) khí hậu khô hạn (6) rừng mưa nhiệt đới
(7) dải hẹp phía bắc châu lục (8) không có cây thân gỗ
(9) đông nam Trung Quốc, quần đảo Nhật Bản (10) rừng lá kim

A. Đới lạnh	B. Đới ôn hoà	C. Đới nóng
• ...	• ...	• ...

11. Những nguyên nhân nào dẫn tới việc giảm diện tích rừng và đa dạng sinh học ở châu Á?

12. Tìm hiểu thông tin và đề xuất một số biện pháp bảo vệ tự nhiên ở châu Á.

13. Cho biết ý nghĩa của các đặc điểm tự nhiên đối với việc sử dụng và bảo vệ tự nhiên ở châu Á. Gợi ý:

Đặc điểm tự nhiên	Vấn đề sử dụng, bảo vệ
Địa hình	
Khoáng sản	
Khí hậu	
Sông, hồ	
Đới thiên nhiên	

14. Tìm hiểu và nêu một số đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa ở nước ta.

15. Khí hậu nhiệt đới gió mùa có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống và sản xuất ở địa phương em?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 6 ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU Á

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Ý nào dưới đây *không đúng*?

A. Châu Á có số dân đông nhất trong các châu lục.

B. Châu Á có cơ cấu dân số già.

C. Tỉ lệ tăng dân số của châu Á đã giảm và thấp hơn mức trung bình của thế giới.

D. Dân số châu Á đang chuyển biến theo hướng già hoá.

b) Cư dân châu Á thuộc các chủng tộc:

A. Môn-gô-lô-it, Ơ-rô-pê-ô-it, Nê-grô-it.

B. Môn-gô-lô-it, Ơ-rô-pê-ô-it, Ô-xtra-lô-it, Nê-grô-it.

C. Ơ-rô-pê-ô-it, Nê-grô-it, Ô-xtra-lô-it.

D. Môn-gô-lô-it, Ơ-rô-pê-ô-it, Ô-xtra-lô-it.

c) Dân cư châu Á tập trung đông ở các khu vực:

A. Nam Á, Đông Nam Á, Tây Á.

B. Nam Á, Đông Nam Á, phía đông của Đông Á.

C. Bắc Á, Trung Á, Tây Á, Đông Á.

D. Đông Á, Đông Nam Á, Trung Á.

d) Năm 2020, số đô thị có trên 10 triệu dân ở châu Á là

A. 18.

B. 19.

C. 20.

D. 21.

e) Các nước có nhiều đô thị trên 10 triệu dân ở châu Á là

A. Ấn Độ, Trung Quốc.

B. Trung Quốc, Nhật Bản, Băng-la-đét.

C. Ấn Độ, Thái Lan, Phi-líp-pin.

D. Nhật Bản, Pa-ki-xtan, In-đô-nê-xi-a.

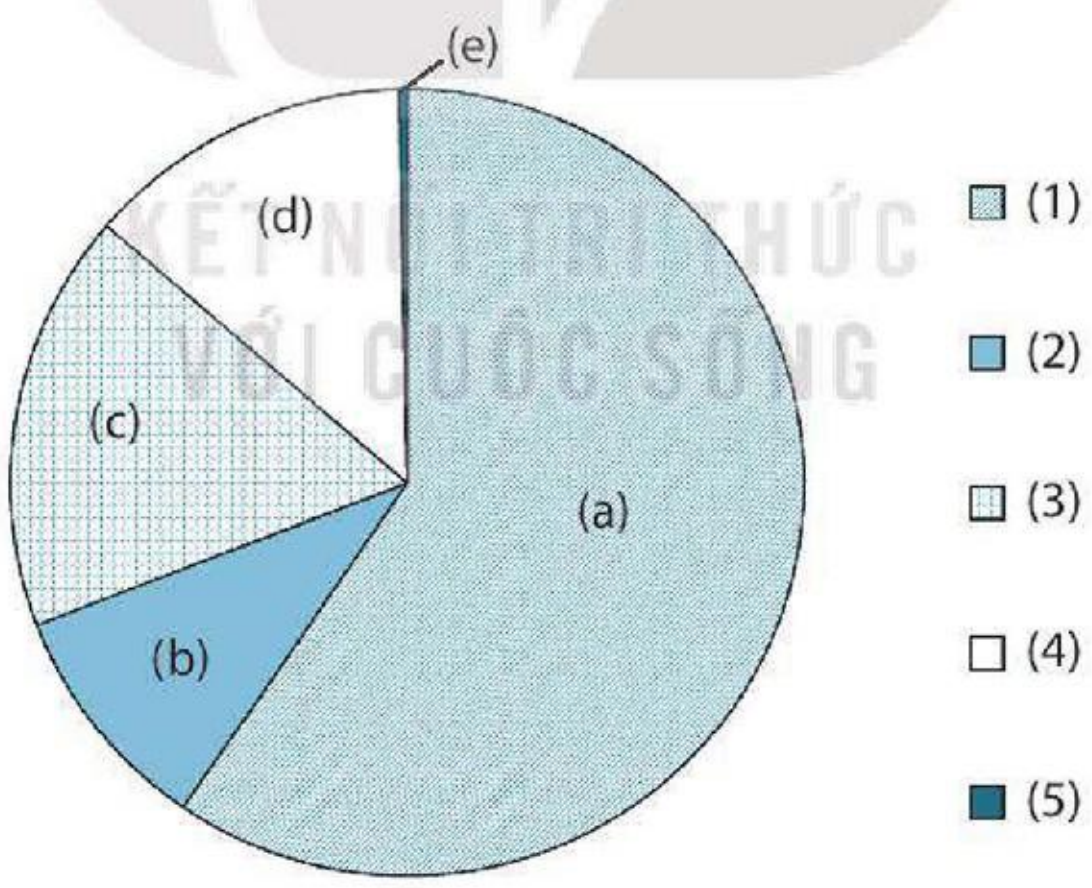
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây.

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ SỐ DÂN SO VỚI THẾ GIỚI CỦA CÁC CHÂU LỤC NĂM 2020

Châu lục	**Dân số** *(triệu người)*	**Tỉ lệ** *(%)*
Á	4 641,1	
Âu	747,6	
Phi	1 340,6	
Mỹ	1 040	
Đại Dương	25,5	
Thế giới	7 794,8	100

3. Dựa vào bảng đã hoàn thiện ở câu 2, hãy hoàn thành biểu đồ theo mẫu dưới đây và nêu nhận xét về tỉ lệ số dân của châu Á so với các châu lục khác và so với thế giới.



Biểu đồ cơ cấu số dân thế giới theo châu lục năm 2020 (%)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp.

Tôn giáo	Nơi ra đời
1. Phật giáo	a) A-rập Xê-út
2. Ki-tô giáo	b) Ấn Độ
3. Ấn Độ giáo	c) Trung Quốc
4. Hồi giáo	d) Pa-le-xtin

5. Hãy sử dụng những cụm từ sau để hoàn thành đoạn thông tin dưới đây.

Phật giáo *thế kỉ VII* *Pa-le-xtin* *Ấn Độ giáo* *thế kỉ VI* *Ki-tô giáo*

Châu Á là nơi ra đời của bốn tôn giáo lớn trên thế giới. (1)..... ra đời vào khoảng hơn một nghìn năm trước Công nguyên và (2)..... ra đời vào (3)..... trước Công nguyên tại Ấn Độ. (4)..... được hình thành từ đầu Công nguyên tại (5)..... Hồi giáo ra đời vào (6)..... tại A-rập Xê-út.

6. Hoàn thành bảng theo mẫu sau.

MƯỜI ĐÔ THỊ ĐÔNG DÂN NHẤT CHÂU Á NĂM 2020

TT	Thành phố	Quốc gia	Số dân *(nghìn người)*
1		Nhật Bản	
2	Đê-li		30 291
3	Thượng Hải	Trung Quốc	
4		Băng-la-đét	21 006
5	Bắc Kinh		20 463
6			
7	Ô-xa-ca	Nhật Bản	19 165
8			16 094
9		Trung Quốc	
10		Thổ Nhĩ Kỳ	15 190

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

7. Tại sao các đô thị lớn ở châu Á thường nằm ở ven biển?

8. Quan sát hình 1 trang 116 SGK, hãy cho biết Việt Nam nằm trong nhóm có mật độ dân số bao nhiêu.

9. Tìm hiểu và cho biết số dân và mật độ dân số của các thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng.

Bài 7 BẢN ĐỒ CHÍNH TRỊ CHÂU Á, CÁC KHU VỰC CỦA CHÂU Á

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Số quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc châu Á là

A. 49.

C. 51.

B. 50.

D. 52.

b) Phần nhiều các nước châu Á là các nước

A. phát triển.

B. đang phát triển.

C. có thu nhập bình quân đầu người cao.

D. công nghiệp hiện đại.

c) Các nguồn tài nguyên thiên nhiên có giá trị nhất ở Bắc Á là:

A. khoáng sản, đất nông nghiệp, rừng.

B. rừng, khoáng sản, đất nông nghiệp, nguồn nước.

C. khoáng sản, rừng, nguồn nước.

D. khoáng sản, đất nông nghiệp, nguồn nước.

d) Các nước ở Tây Á có khí hậu

A. cận nhiệt địa trung hải, cảnh quan chủ yếu là rừng lá cứng.

B. ôn đới lục địa, cảnh quan chủ yếu là thảo nguyên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

C. nhiệt đới gió mùa, cảnh quan chủ yếu là rừng lá rộng.

D. rất khô hạn và nóng, cảnh quan phần lớn là hoang mạc và bán hoang mạc.

e) Ở Nam Á, vào mùa đông có gió

A. hướng đông nam, thời tiết lạnh và ẩm.

B. hướng đông bắc, thời tiết lạnh và khô.

C. hướng đông bắc, thời tiết lạnh và ẩm.

D. hướng đông nam, thời tiết lạnh và khô.

g) Mùa hạ ở Nam Á có gió từ biển thổi vào, đó là:

A. gió mùa đông nam.

B. gió nam và đông nam.

C. gió mùa đông bắc.

D. gió mùa tây nam.

h) Trên phần đất liền của Đông Nam Á, hướng địa hình chủ yếu là hướng

A. bắc – nam.

B. bắc – nam và đông – tây.

C. bắc – nam và tây bắc – đông nam.

D. bắc – nam và đông bắc – tây nam.

i) Trên phần đất liền của Đông Nam Á, các dạng địa hình chủ yếu là

A. núi cao, cao nguyên và đồng bằng.

B. đồng bằng.

C. cao nguyên và đồng bằng.

D. núi trung bình, núi thấp, cao nguyên và đồng bằng.

k) Hướng gió chính ở phần đất liền Đông Nam Á là:

A. mùa đông có gió tây bắc, mùa hạ có gió đông nam.

B. mùa đông có gió đông bắc, mùa hạ có gió đông nam.

C. mùa đông có gió đông bắc, mùa hạ có gió tây nam.

D. mùa đông có gió tây bắc, mùa hạ có gió tây nam.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây.

CÁC KHU VỰC CỦA CHÂU Á

Khu vực	Các quốc gia và vùng lãnh thổ
Bắc Á	
Trung Á	
Tây Á	
Nam Á	
Đông Á	
Đông Nam Á	

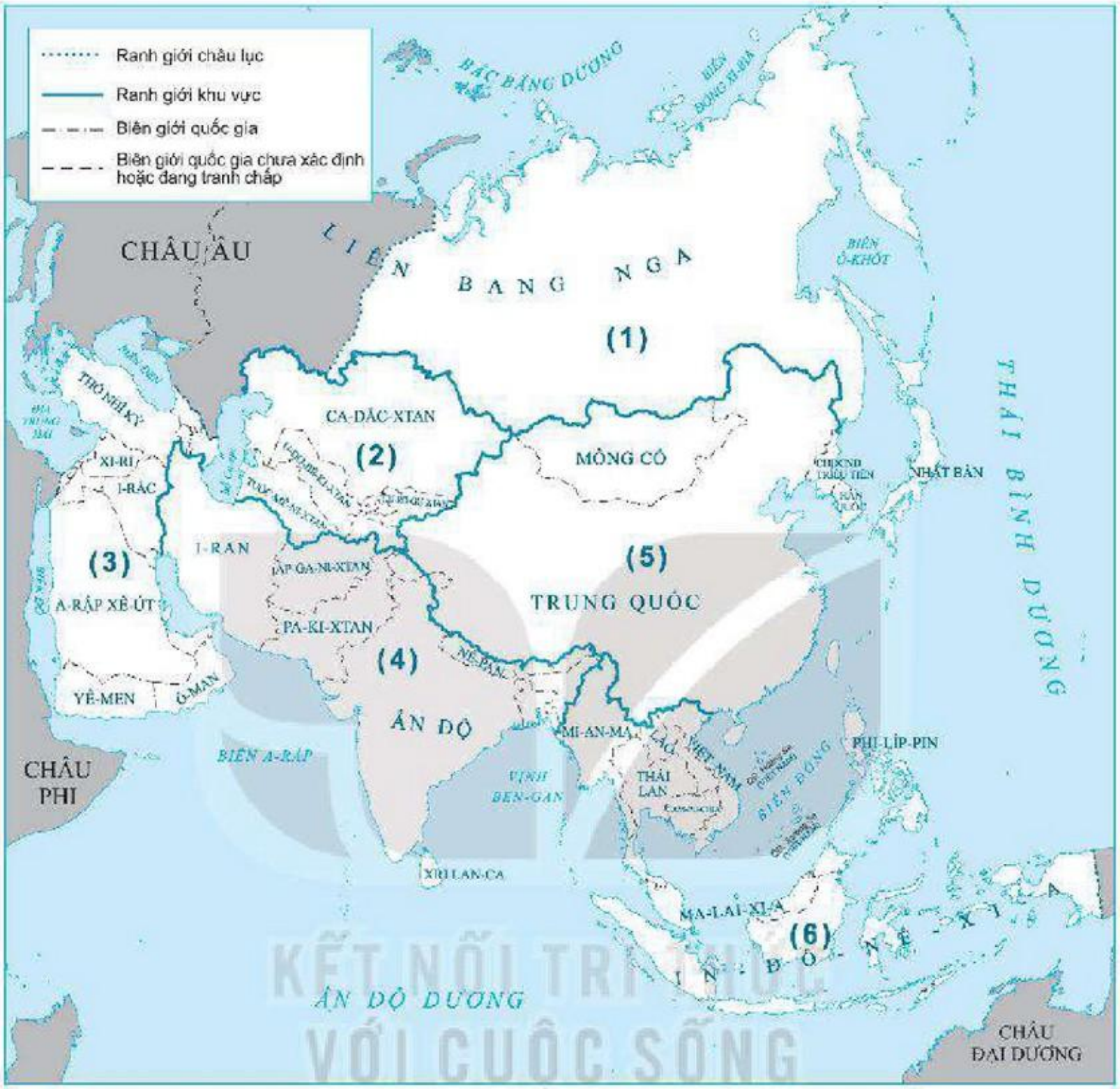
3. Kể tên các biển và khu vực tiếp giáp với Tây Á và Đông Nam Á.

Tây Á	– Biển tiếp giáp: – Khu vực tiếp giáp:
Đông Nam Á	– Biển tiếp giáp: – Khu vực tiếp giáp:

4. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp.

Khu vực	Các bộ phận
1. Bắc Á	a) Miền núi cao Pa-mia, Thiên Sơn, An-tai và các cao nguyên, đồng bằng.
2. Trung Á	b) Bán đảo Trung Ấn, quần đảo Mã Lai.
3. Tây Á	c) Sơn nguyên I-ran, hệ thống núi Hi-ma-lay-a, sơn nguyên Đê-can, đồng bằng Ấn – Hằng.
4. Nam Á	d) Trung Quốc, Mông Cổ, bán đảo Triều Tiên và đảo Nhật Bản, đảo Đài Loan, đảo Hải Nam.
5. Đông Á	e) Đồng bằng Tây Xi-bia, cao nguyên Trung Xi-bia, miền núi Đông Xi-bia.
6. Đông Nam Á	g) Bán đảo A-ráp, bán đảo Tiểu Á, đồng bằng Lưỡng Hà.

5. Xác định tên của các khu vực của châu Á được đánh số trên bản đồ sau.



6. Sắp xếp các cụm từ sau vào các ô sao cho phù hợp.

(1) không tiếp giáp đại dương	(7) khí hậu cận nhiệt gió mùa
(2) khí hậu xích đạo	(8) đồng bằng Ấn – Hằng
(3) trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới	(9) diện tích rừng lá kim lớn
(4) khí hậu ôn đới lục địa	(10) khí hậu khô nóng
(5) rừng mưa nhiệt đới	(11) núi, sơn nguyên cao ở phía tây
(6) toàn bộ vùng Xi-bia	(12) khí hậu nhiệt đới gió mùa

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

a) Bắc Á

b) Trung Á

c) Tây Á

d) Nam Á

e) Đông Á

g) Đông Nam Á

7. Nguyên nhân nào khiến Trung Á có diện tích hoang mạc, bán hoang mạc chiếm phần lớn lãnh thổ?

8. Trình bày đặc điểm về địa hình, khoáng sản và cảnh quan thiên nhiên của khu vực Tây Á. Nêu những thuận lợi, khó khăn của những điều kiện tự nhiên đó đến đời sống và sản xuất của người dân Tây Á.

9. Kể tên các dòng sông lớn ở Đông Á và nêu tác động của các dòng sông này đối với đời sống và sản xuất.

10. So sánh sự khác nhau về địa hình và khí hậu ở nửa đông và nửa tây phần đất liền của khu vực Đông Á bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu sau.

Khu vực	Địa hình	Khí hậu
Nửa phía đông Đông Á		
Nửa phía tây Đông Á		

11. Trình bày đặc điểm sông ngòi của phần đất liền và phần hải đảo của khu vực Đông Nam Á.

12. Khí hậu nhiệt đới gió mùa đã ảnh hưởng như thế nào đến thiên nhiên và đời sống của người dân khu vực Đông Nam Á?

13. Ghép các ô ở cột bên trái với các ô ở cột bên phải sao cho phù hợp.

1. Địa hình cao nhất châu Á	a) Bắc Á
2. Nơi mưa nhiều nhất châu Á	b) Trung Á
3. Lạnh giá nhất châu Á	c) Tây Á
4. Chịu ảnh hưởng của bão nhiều nhất châu Á	d) Nam Á
5. Khí hậu khô hạn nhất châu Á	e) Đông Á
	g) Đông Nam Á

14. Cho biết đặc điểm địa hình, khí hậu của các khu vực ở châu Á bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu sau.

Khu vực	Địa hình	Khí hậu
Bắc Á		
Trung Á		
Tây Á		
Nam Á		
Đông Á		
Đông Nam Á		

15. Việt Nam thuộc khu vực nào của châu Á? Nêu đặc điểm địa hình và khí hậu nổi bật của Việt Nam.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG 3 CHÂU PHI

Bài 9 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CHÂU PHI

1. Dựa vào bản đồ tự nhiên châu Phi trang 128 SGK, hãy cho biết tên:

a) Các biển và đại dương bao quanh châu Phi.

b) Các đảo, bán đảo và vịnh biển lớn nhất châu Phi.

2. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Địa hình toàn bộ châu Phi có độ cao trung bình là

A. 700 m.
C. 800 m.
B. 750 m.
D. 850 m.

b) Phần đông của châu Phi có địa hình

A. tập trung nhiều hệ thống núi trẻ cao đồ sộ.
B. thấp và khá bằng phẳng, chủ yếu là các cao nguyên, đồng bằng cao.
C. thấp và bằng phẳng, chủ yếu là các đồng bằng thấp.
D. được nâng lên mạnh, tạo thành nhiều thung lũng sâu.

c) Các khoáng sản chính của châu Phi bao gồm:

A. than đá, dầu mỏ, u-ra-ni-um, ti-tan.
B. vàng, đồng, dầu mỏ, kim cương.
C. than đá, chì, ti-tan.
D. u-ra-ni-um, thiếc, kim cương, than bùn.

d) Động vật đặc trưng ở xa van nhiệt đới châu Phi là:

A. ngựa vằn, báo gấm, trăn.
B. khỉ, hươu cao cổ, báo gấm.
C. sư tử, ngựa vằn, hươu cao cổ.
D. trăn, linh cẩu, hươu cao cổ.

e) Vấn đề nào là vấn đề môi trường nổi cộm trong sử dụng thiên nhiên châu Phi hiện nay?

A. Suy giảm tài nguyên rừng, săn bắt và buôn bán động vật hoang dã.
B. Nguồn nước sinh hoạt bị suy giảm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

C. Suy giảm tài nguyên sinh vật biển, đặc biệt là sinh vật biển ven bờ.

D. Hoang mạc hoá.

3. Dựa vào lược đồ các đới khí hậu ở châu Phi (hình 2 trang 129 SGK):

a) Hãy sắp xếp các đới khí hậu châu Phi cho đúng theo thứ tự phân hoá từ Xích đạo về hai phía Bắc Phi và Nam Phi:

A. Nhiệt đới

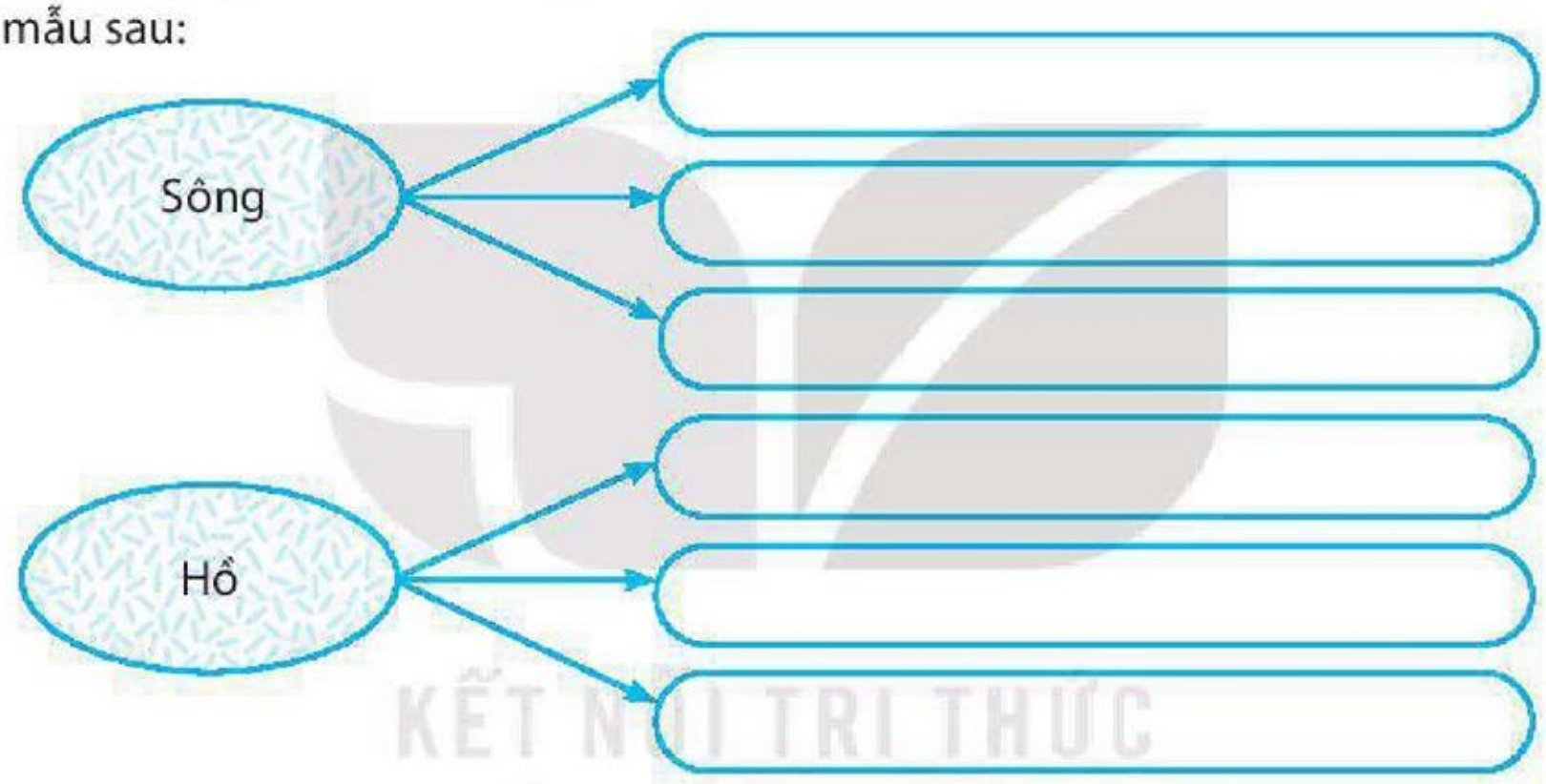
B. Cận nhiệt

C. Xích đạo

D. Cận xích đạo

b) Nhận xét sự phân bố các đới khí hậu ở châu Phi.

4. Trình bày đặc điểm của sông, hồ ở châu Phi bằng cách hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau:



5. Ghép các ô bên trái với các ô bên phải sao cho phù hợp.

1. Môi trường nhiệt đới	a) Khí hậu nóng và ẩm quanh năm.
2. Môi trường xích đạo	b) Có sự phân hoá mùa mưa và mùa khô rõ rệt.
3. Môi trường cận nhiệt	c) Có khí hậu khắc nghiệt, mưa rất hiếm, biên độ ngày và đêm lớn.
4. Môi trường hoang mạc	d) Mùa đông ấm, ẩm và mưa nhiều; mùa hạ nóng, khô.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

6. Kể tên một số loài động, thực vật tiêu biểu của các môi trường tự nhiên ở châu Phi, theo bảng mẫu sau:

Môi trường	Thực vật chính	Động vật chính
Xích đạo ẩm		
Nhiệt đới		
Hoang mạc		
Cận nhiệt		

7. Hãy sử dụng những cụm từ sau để hoàn thành đoạn thông tin dưới đây.

môi trường sống	*khu bảo tồn*	*tuyên truyền*
nguy cơ tuyệt chủng	*giảm số lượng*	

Tại châu Phi tình trạng săn bắt và buôn bán động vật hoang dã, lấy ngà voi, sừng tê giác đã làm (1)..... các loài động vật hoang dã, nhiều loài đứng trước (2)..... Hiện nay, các tổ chức bảo vệ động vật trên thế giới và chính quyền các nước châu Phi đã có nhiều biện pháp như kiểm soát, (3)....., ban hành các quy định và xây dựng các (4)..... thiên nhiên để bảo vệ động vật hoang dã cũng như (5).....của chúng.

8. Cho bảng số liệu dưới đây.

NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA TẠI AN-GIÊ, AN-GIÊ-RI

(36°43'B, 3°14'Đ, độ cao 28 m)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ (°C)	12,2	12,6	13,8	16,0	18,5	22,1	24,3	25,2	23,2	20,0	16,7	13,9
Lượng mưa (mm)	111	78	69	52	38	14	3	4	32	80	110	121

– Nhận xét về đặc điểm nhiệt độ, lượng mưa của địa điểm An-giê, theo gợi ý:

+ Tháng có nhiệt độ cao nhất.

+ Tháng có nhiệt độ thấp nhất.

+ Biên độ nhiệt độ năm.

+ Số tháng mùa khô, số tháng mùa mưa.

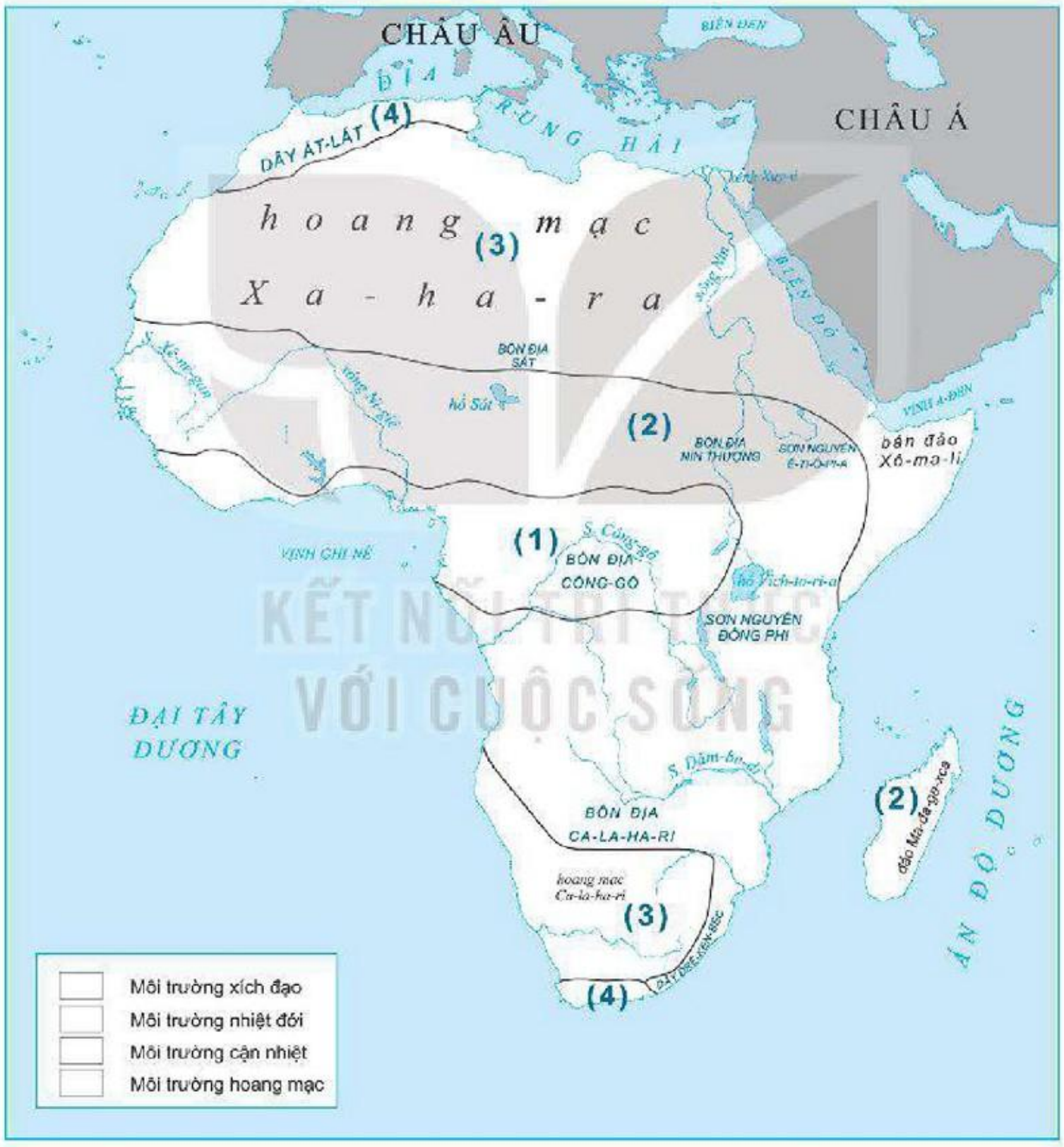
– Cho biết địa điểm An-giê thuộc đới khí hậu nào.

9. Dựa vào hình 1 trang 128 SGK, hãy so sánh sự khác nhau về địa hình giữa khu vực đông nam và khu vực tây bắc của châu Phi.

10. Bằng kiến thức đã học, hãy giải thích vì sao châu Phi là châu lục khô nóng bậc nhất thế giới.

11. Khí hậu có vai trò như thế nào đối với sự phân bố các môi trường tự nhiên ở châu Phi?

12. Chú thích các môi trường tự nhiên ở châu Phi cho lược đồ dưới đây.



13. Tìm hiểu thông tin, nêu một số biện pháp để bảo vệ tài nguyên rừng và bảo vệ động vật hoang dã ở châu Phi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 10 ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU PHI

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Số dân châu Phi tăng rất nhanh từ những năm

A. đầu thế kỉ XX.
C. giữa thế kỉ XX.
B. cuối thế kỉ XIX.
D. đầu thế kỉ XXI.

b) Giai đoạn 2015 – 2020, tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của châu Phi so với thế giới:

A. thấp hơn.
C. bằng nhau.
B. cao hơn.
D. cao hơn 2 lần.

c) Nơi chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của nạn đói ở châu Phi là:

A. vùng nam hoang mạc Xa-ha-ra.
C. Đông Phi.
B. Nam Phi.
D. Bắc Phi.

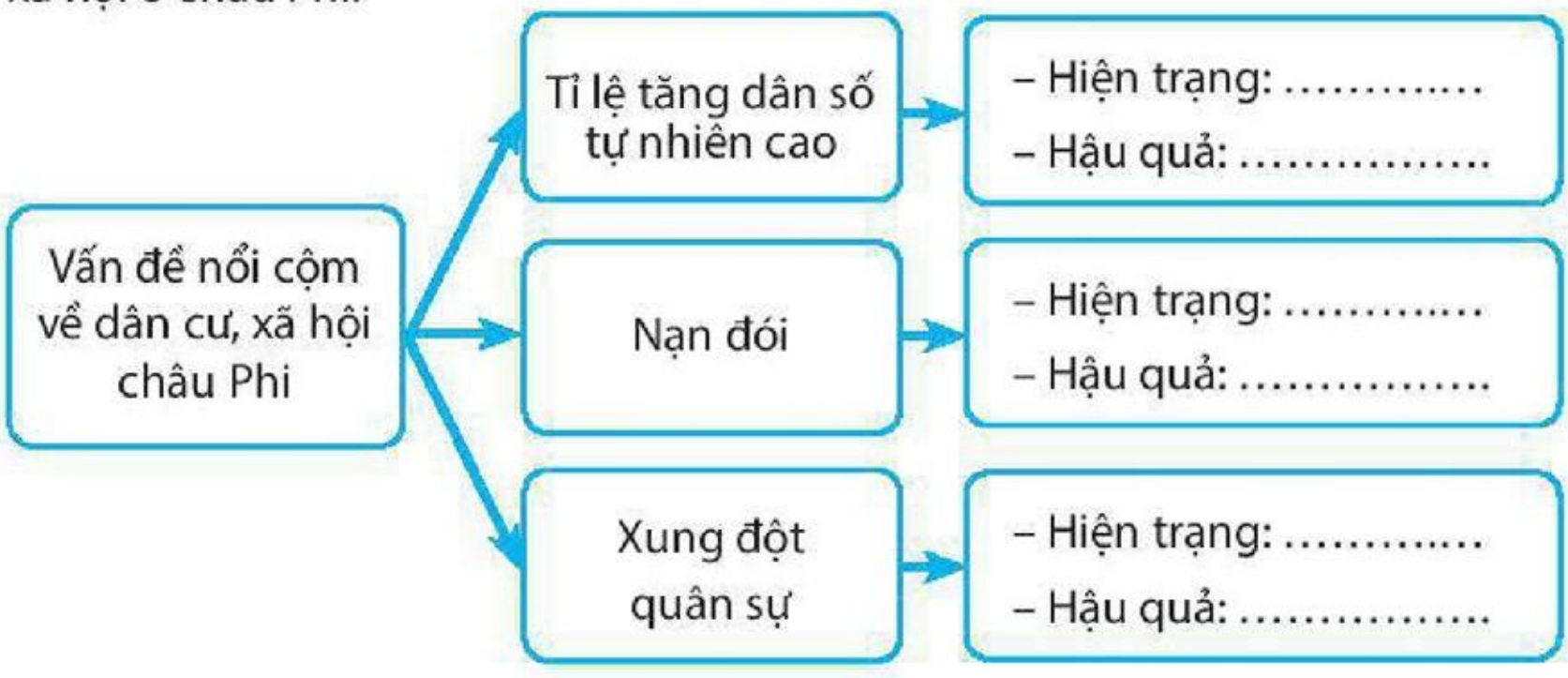
d) Xung đột quân sự tại châu Phi còn gọi là

A. xung đột văn hoá.
C. xung đột tôn giáo.
B. xung đột vũ trang.
D. xung đột xã hội.

e) Đâu *không phải* là di sản lịch sử nổi tiếng của châu Phi?

A. Tượng Nhân sư.
C. Chữ tượng hình.
B. Vườn treo Ba-bi-lon.
D. Kim tự tháp Khê-ốp.

2. Hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau, để thấy rõ những vấn đề nổi cộm về dân cư, xã hội ở châu Phi.



3. Hãy sử dụng những cụm từ sau để hoàn thành đoạn thông tin dưới đây.

viện trợ lương thực	*nam hoang mạc Xa-ha-ra*	*tỉ lệ người đói*
tình trạng thiếu lương thực	*nạn đói*	

Nạn đói là (1)..... cho cuộc sống của người dân, một vấn đề xã hội nổi cộm đối với châu Phi hiện nay. Mỗi năm, thường xuyên có hàng chục triệu người dân châu Phi bị (2)..... đe doạ, trong đó, vùng (3)..... là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của tình trạng thiếu lương thực, nơi có (4)..... cao nhất thế giới. Hằng năm, rất nhiều quốc gia châu Phi phải phụ thuộc vào (5)..... của thế giới.

4. Hãy kể về một di sản lịch sử nổi tiếng của châu Phi mà em biết.

5. Dựa vào bảng Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của thế giới và châu Phi giai đoạn 1950 – 2020 trang 133 SGK, hãy vẽ biểu đồ đường thể hiện tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của thế giới và châu Phi giai đoạn 1950 – 2020.

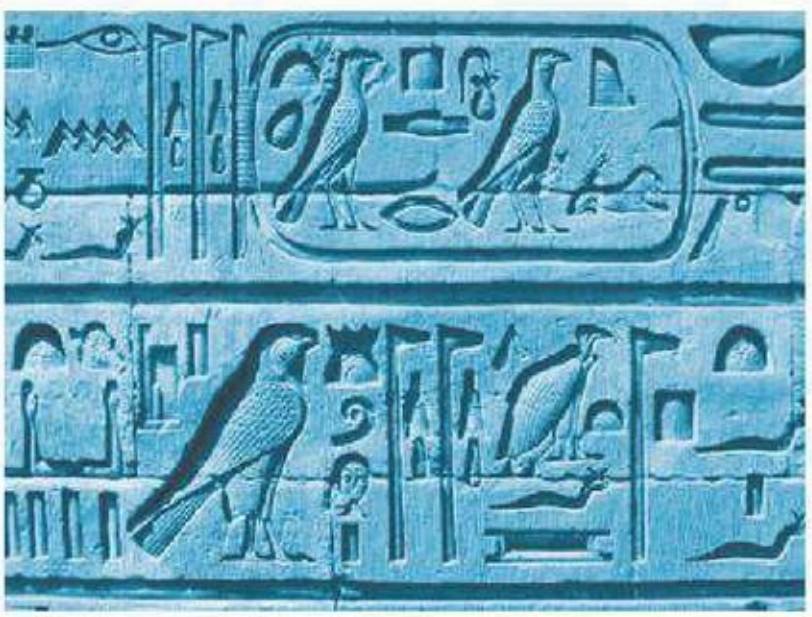
6. Dựa vào biểu đồ ở câu 5, hãy nhận xét tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của châu Phi so với thế giới giai đoạn 1950 – 2020. Gợi ý:

– Xu hướng thay đổi của tỉ lệ tăng dân số tự nhiên trên thế giới.

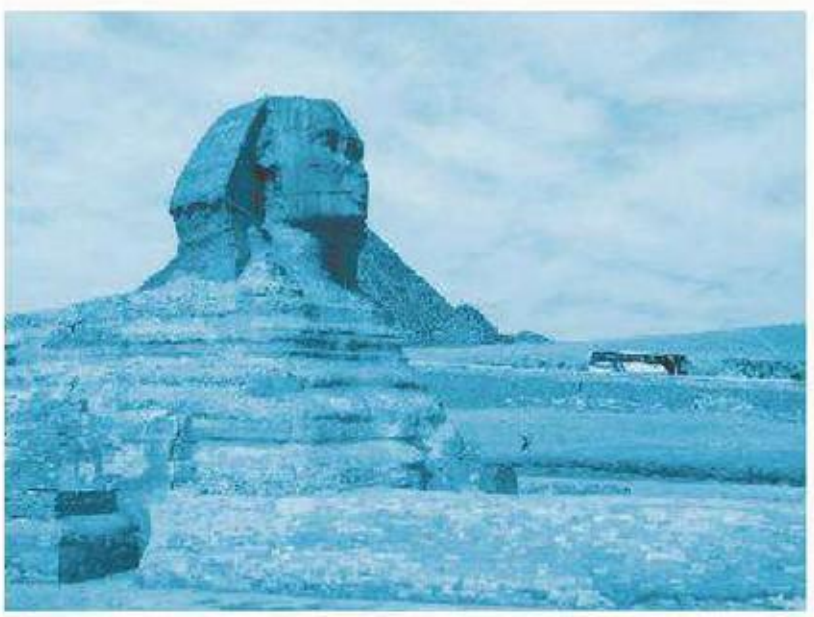
– Xu hướng thay đổi của tỉ lệ tăng dân số tự nhiên ở châu Phi.

– Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên của châu Phi so với thế giới các giai đoạn.

7. Ghép tên các di sản lịch sử của châu Phi với các hình ảnh cho phù hợp: kim tự tháp, đền A-bu Xim-ben, tượng Nhân sư, chữ tượng hình.



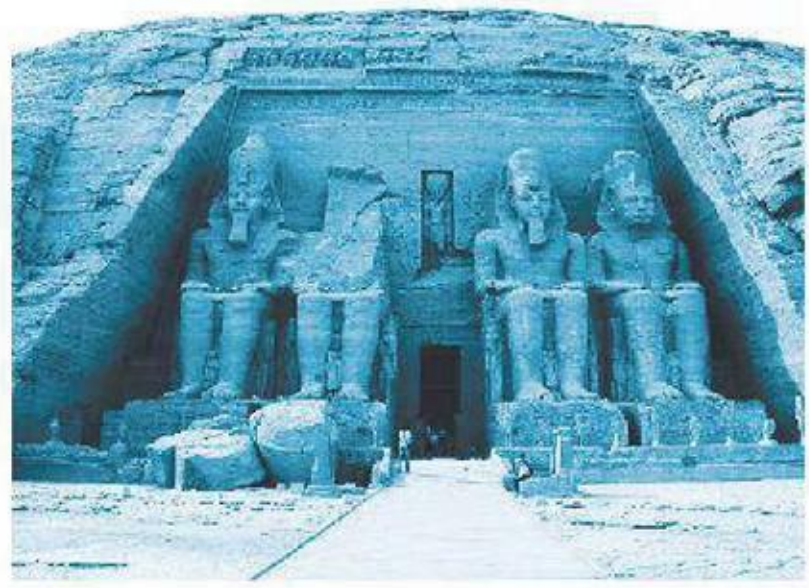
(1).....



(2).....



(3).....



(4).....

8. Hãy sử dụng những cụm từ sau để hoàn thành đoạn thông tin dưới đây.

tượng Nhân sư	*di sản lịch sử*	*giấy pa-pi-rút*
nền văn minh sông Nin		*chữ viết tượng hình*

Châu Phi là một trong những cái nôi của loài người. Vào khoảng 3 000 năm trước Công nguyên, người Ai Cập đã xây dựng ở đây (1)..... rực rỡ. Nền văn minh này để lại nhiều (2)..... có giá trị như phát minh ra (3)....., phép tính diện tích các hình, (5)..... và nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng còn lưu giữ đến ngày nay, tiêu biểu là các kim tự tháp và (6)..... ở Ai Cập.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 11 PHƯƠNG THỨC CON NGƯỜI KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ THIÊN NHIÊN Ở CHÂU PHI

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Khó khăn của môi trường xích đạo ở châu Phi là

A. cây trồng phát triển quanh năm.

B. đất dễ bị rửa trôi.

C. rừng mưa nhiệt đới phát triển.

D. nhiệt độ và độ ẩm cao.

b) Nhóm các cây công nghiệp có giá trị của môi trường nhiệt đới ở châu Phi là:

A. thuốc lá, cao su, đay, tiêu, quế.

B. mía, chè, thuốc lá, bông, cà phê.

C. bông, sơn, thuốc lá, đay, tiêu.

D. tiêu, điều, kê, cao su, bông.

c) Nguyên nhân chính dẫn đến diện tích hoang mạc ngày càng mở rộng ở châu Phi là do

A. biến đổi khí hậu và khai thác thiên nhiên không hợp lí.

B. lũ lụt và xói mòn nghiêm trọng.

C. các hoạt động chăn nuôi du mục.

D. thời tiết khô và lạnh.

d) Các cây ăn quả được trồng nhiều ở vùng cận nhiệt của châu Phi là:

A. vải, nhãn, na.

B. bưởi, dưa hấu, cam.

C. nho, cam, chanh, ô liu.

D. hồng, đào, mận.

2. So sánh cách thức khai thác thiên nhiên giữa môi trường nhiệt đới và môi trường cận nhiệt của châu Phi bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu sau.

CÁCH THỨC KHAI THÁC THIÊN NHIÊN Ở MÔI TRƯỜNG NHIỆT ĐỚI VÀ MÔI TRƯỜNG CẬN NHIỆT CỦA CHÂU PHI

Môi trường nhiệt đới	Môi trường cận nhiệt

3. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp.

	a) Trồng các loại cây ăn quả có giá trị xuất khẩu (nho, cam, chanh, ô liu,...) và một số cây lương thực (lúa mì, ngô).
1. Môi trường xích đạo	b) Chăn nuôi cừu.
	c) Phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm cây nông nghiệp và sản phẩm chăn nuôi.
	d) Là trung tâm lớn về khai thác dầu; đồng thời phát triển công nghiệp khai thác vàng, kim cương.
2. Môi trường nhiệt đới	e) Trồng cây ăn quả (chuối,...) và cây công nghiệp (mía, chè,...) để xuất khẩu.
	g) Khai thác khoáng sản và các túi nước ngầm.
	h) Chăn nuôi du mục (dê, lạc đà,...).
3. Môi trường hoang mạc	i) Chuyên canh cây công nghiệp (cọ dầu, ca cao,...) theo quy mô lớn để xuất khẩu và cung cấp nguyên liệu cho nhà máy.
	k) Khai thác và xuất khẩu vàng, đồng, chì, dầu mỏ,...
	l) Làm nương rẫy (trồng lạc, bông, kê,...), chăn thả gia súc (dê, cừu,...).
4. Môi trường cận nhiệt	m) Trồng cây ăn quả (chà là, cam, chanh) và cây lương thực (lúa mạch).
	n) Trồng gối vụ, xen canh nhiều loại cây.
	o) Phát triển du lịch.

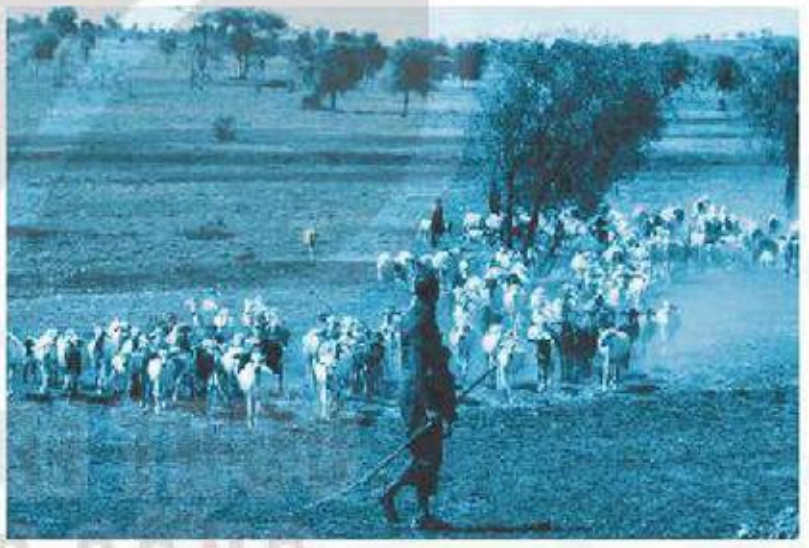
4. Cho biết các vấn đề cần lưu ý trong sử dụng thiên nhiên và phương thức bảo vệ thiên nhiên ở các môi trường tự nhiên của châu Phi bằng cách hoàn thành bảng theo mẫu sau.

Môi trường	Vấn đề cần lưu ý trong sử dụng thiên nhiên	Phương thức bảo vệ thiên nhiên
Xích đạo		
Nhiệt đới		
Hoang mạc		
Cận nhiệt		

5. Cho biết các hoạt động khai thác và sử dụng thiên nhiên sau thuộc môi trường nào.



a) Cánh đồng chuối ở U-gan-đa



b) Chăn nuôi dê ở Tan-da-ni-a



c) Bãi biển ở Kếp-tao, Cộng hoà Nam Phi



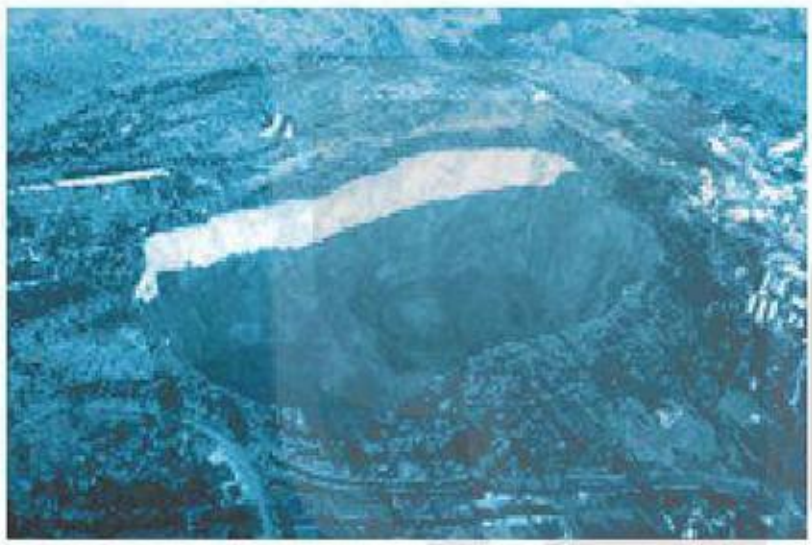
d) Khai thác dầu mỏ ở An-giê-ri



e) Cánh đồng trồng lúa gạo ở Ni-giê-ri-a



g) Trồng chà là trong ốc đảo ở Tuy-ni-di



h) Mỏ khai thác kim cương ở Cộng hoà Nam Phi



i) Sử dụng lạc đà vận chuyển hàng hoá ở Sát

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

6. Tìm kiếm thông tin, hãy:

a) Viết một đoạn văn ngắn (10 – 15 dòng) về cuộc sống trong các ốc đảo trên hoang mạc Xa-ha-ra.

b) Chỉ ra một số loài cây có tác dụng giữ đất, ngăn chặn sự hoang mạc hoá mà em biết.

7. Nếu có cơ hội đầu tư vào châu Phi em sẽ lựa chọn khu vực nào và lĩnh vực gì? Tại sao?

CHƯƠNG 4 CHÂU MỸ

Bài 13 VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI CHÂU MỸ. SỰ PHÁT KIẾN RA CHÂU MỸ

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Diện tích của châu Mỹ lớn thứ mấy trên thế giới?

A. Thứ nhất.
C. Thứ ba.
B. Thứ hai.
D. Thứ tư.

b) Kênh đào Pa-na-ma nối hai đại dương:

A. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.
B. Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.
C. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
D. Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.

c) Người đầu tiên tìm ra châu Mỹ là:

A. Ma-gien-lăng.
C. A-mê-ri-gô.
B. C. Cô-lôm-bô.
D. Bê-linh-hao-den.

2. Xác định trên bản đồ tự nhiên châu Mỹ (hình 2 trang 140 SGK) các điểm cực Bắc, cực Nam, cực Đông, cực Tây của châu Mỹ.

3. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp

1. Phía bắc châu Mỹ tiếp giáp với	a) Đại Tây Dương
2. Phía đông châu Mỹ tiếp giáp với	b) Thái Bình Dương
3. Phía tây châu Mỹ tiếp giáp với	c) Bắc Băng Dương

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Hãy xác định trên bản đồ tự nhiên châu Mỹ các đối tượng sau:

– Các đại dương: Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương, Thái Bình Dương.

– Hai bộ phận: Bắc Mỹ và Nam Mỹ.

– Kênh đào Pa-na-ma.

5. Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Châu Mỹ nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây.

b) Lãnh thổ châu Mỹ trải dài từ vùng cực Bắc đến vùng cực Nam.

c) C. Cô-lôm-bô dẫn đoàn thám hiểm đi theo hướng đông để tìm đường sang châu Á.

d) Cuộc phát kiến của C. Cô-lôm-bô đã khám phá ra một châu lục mới – châu Mỹ.

e) Tên của châu Mỹ được lấy theo tên của nhà thám hiểm C. Cô-lôm-bô.

6. Tại sao châu Mỹ được gọi là "Tân thế giới"?

7. Hãy phân tích hệ quả địa lí – lịch sử của việc phát kiến ra châu Mỹ.

8. Viết một bài giới thiệu (10 – 15 dòng) về hành trình thám hiểm ra châu Mỹ của C. Cô-lôm-bô.

Bài 14 ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN BẮC MỸ

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Địa hình Bắc Mỹ *không* có đặc điểm nào dưới đây?

A. Địa hình có dạng lòng máng.

B. Phía đông và phía tây là địa hình núi, ở giữa là miền đồng bằng.

C. Địa hình tương đối đồng nhất, ít bị chia cắt.

D. Địa hình phân hoá đa dạng.

b) Đới khí hậu chiếm diện tích lớn nhất ở Bắc Mỹ là

A. khí hậu ôn đới.

B. khí hậu cực và cận cực.

C. khí hậu nhiệt đới

D. khí hậu cận nhiệt đới.

c) Số lượng hồ có diện tích trên 5 000 km^2 ở Bắc Mỹ là:

A. 13.
C. 15.
B. 14.
D. 16.

d) Thiên nhiên Bắc Mỹ chủ yếu nằm trong

A. Đới lạnh và đới ôn hoà.
C. Đới ôn hoà và đới nóng.
B. Đới lạnh và đới nóng.
D. Đới nóng.

2. Hoàn thành bảng theo mẫu sau:

	Miền núi Coóc-đi-e	**Dãy núi A-pa-lát**
Vị trí		
Độ cao		
Hướng		

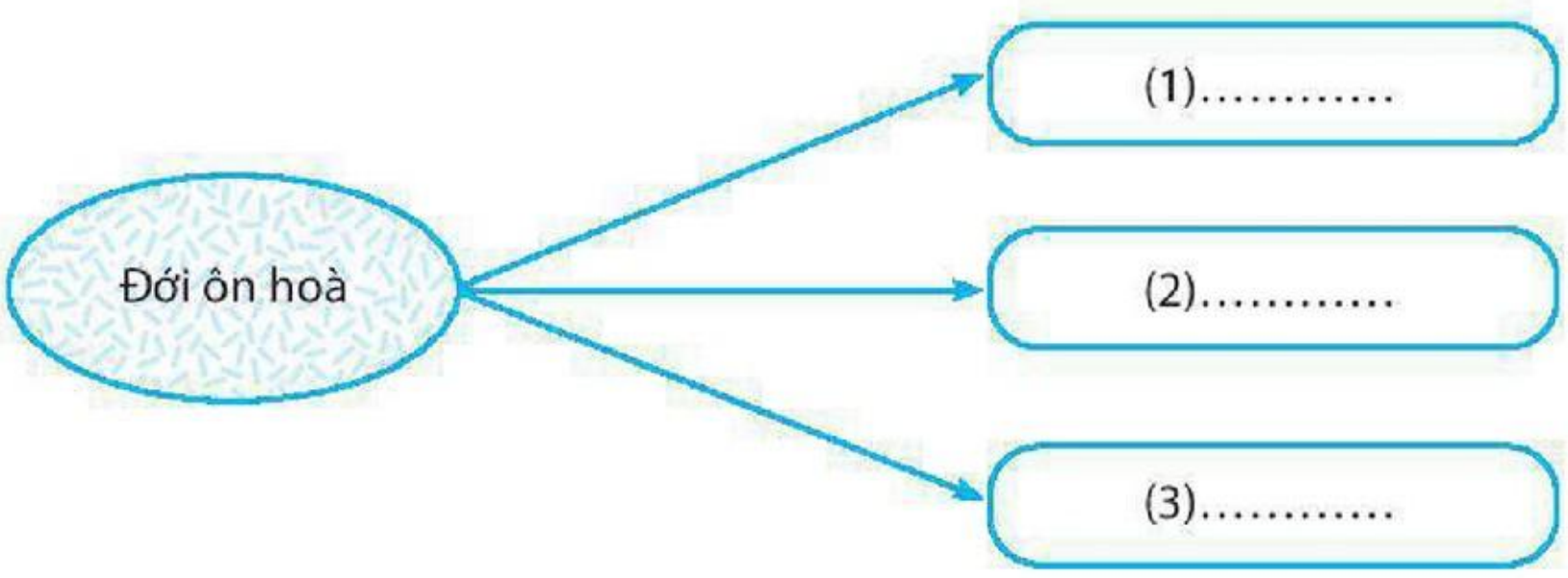
3. Sắp xếp theo thứ tự từ bắc xuống nam các đới khí hậu của Bắc Mỹ.

a) Khí hậu ôn đới
b) Khí hậu nhiệt đới
c) Khí hậu cực và cận cực
d) Khí hậu cận nhiệt đới

4. Giải thích vì sao khí hậu Bắc Mỹ có sự phân hoá theo chiều bắc – nam và đông – tây.

5. Xác định trên bản đồ tự nhiên châu Mỹ vị trí của năm hồ thuộc hệ thống Ngũ Hồ.

6. Cho biết các kiểu thảm thực vật của đới ôn hoà theo sơ đồ mẫu sau:



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

7. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp.

Đặc điểm khí hậu	Cảnh quan
1. Khí hậu cực và cận cực, ở phía nam ấm hơn, có mùa hạ ngắn	a) Rừng hỗn hợp và rừng lá rộng
2. Khí hậu ôn đới, tương đối ẩm	b) Thảo nguyên
3. Khí hậu cận nhiệt ấm và ẩm	c) Rêu, địa y, cỏ và cây bụi
4. Khu vực lục địa, ít mưa	d) Hoang mạc và bán hoang mạc
5. Khí hậu khô hạn	e) Rừng lá kim

8. Giải thích tại sao thiên nhiên Bắc Mỹ phân hoá đa dạng.

9. Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Nguồn cung cấp nước cho các sông ở Bắc Mỹ chủ yếu từ mưa, tuyết và băng tan.

b) Sông Mác-ken-di là sông lớn nhất Bắc Mỹ.

c) Hồ Nô Lệ Lớn thuộc hệ thống Ngũ Hồ.

d) Thiên nhiên Bắc Mỹ phân hoá đa dạng từ bắc xuống nam, từ đông sang tây.

e) Kiểu khí hậu núi cao chủ yếu tập trung ở dãy A-pa-lát.

Bài 15 ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI, PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC TỰ NHIÊN BỀN VỮNG Ở BẮC MỸ

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Người Anh-điêng và người E-xki-mô ở Bắc Mỹ có nguồn gốc từ

A. châu Âu.
C. châu Phi.
B. châu Á.
D. châu Đại Dương.

b) Các đô thị lớn nhất ở Bắc Mỹ tập trung chủ yếu ở

A. vùng nội địa.
C. ven biển phía tây.
B. xung quanh khu vực Ngũ Hồ.
D. phía bắc.

c) Các đồng bằng rộng lớn và bằng phẳng ở Bắc Mỹ chủ yếu được khai thác để phát triển ngành nào?

A. Du lịch.
C. Trồng trọt và chăn nuôi.
B. Khai thác khoáng sản.
D. Thuỷ điện.

2. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp về các luồng nhập cư vào Bắc Mỹ.

1. Chủng tộc Môn-gô-lô-it	a) đến từ châu Phi.
2. Chủng tộc Ơ-rô-pê-ô-it	b) đến từ châu Á.
3. Chủng tộc Nê-grô-it	c) đến từ châu Âu.

3. Hãy chứng minh dân cư Bắc Mỹ có thành phần phức tạp.

4. Tỉ lệ dân thành thị của Bắc Mỹ năm 2020 là 82,6%. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ dân cư đô thị và nông thôn ở Bắc Mỹ năm 2020.

5. Dựa vào hình 2 trang 147 SGK (Bản đồ các trung tâm kinh tế quan trọng ở Bắc Mỹ năm 2020) hoàn thành bảng theo mẫu sau vào vở:

CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ QUAN TRỌNG Ở BẮC MỸ

Tên trung tâm	Các ngành kinh tế và dịch vụ
Niu Oóc	
...	

6. Niu Oóc là đô thị lớn và trung tâm kinh tế lớn của Bắc Mỹ. Em hãy tìm hiểu và viết một bài giới thiệu về thành phố này (10 – 15 dòng) theo các gợi ý dưới đây:

– Vị trí

– Dân cư

– Hoạt động kinh tế

7. Để khai thác bền vững tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản, người dân Bắc Mỹ đã sử dụng các biện pháp gì?

8. Vì sao sản xuất nông nghiệp ở Bắc Mỹ cho năng suất cao, sản lượng lớn?

9. Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Người Âu thuộc chủng tộc Ơ-rô-pê-ô-it di cư sang Bắc Mỹ chủ yếu là người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

b) Quá trình đô thị hoá nhanh ở Bắc Mỹ gắn liền với công nghiệp hoá.

c) Ở Bắc Mỹ, nguồn năng lượng tái tạo đang dần thay thế cho năng lượng truyền thống.

d) Các nước Bắc Mỹ đẩy mạnh khai thác rừng để xuất khẩu gỗ tròn.

Bài 16 ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN TRUNG VÀ NAM MỸ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Thiên nhiên Trung và Nam Mỹ phân hoá theo chiều bắc – nam, thể hiện rõ nhất ở

A. sự phân hoá cảnh quan.

B. sự phân hoá khí hậu.

C. sự phân hoá địa hình.

D. sự phân hoá khí hậu và cảnh quan.

b) Sự phân hoá tự nhiên theo chiều đông – tây ở Nam Mỹ thể hiện rõ nhất ở

A. sự phân hoá cảnh quan.

B. sự phân hoá khí hậu.

C. sự phân hoá địa hình.

D. sự phân hoá khí hậu và cảnh quan.

2. Điền vào chỗ trống để hoàn thiện câu sau:

Khu vực Trung và Nam Mỹ gồm Trung Mỹ, các đảo, quần đảo trong vùng biển (1)..... và toàn bộ lục địa (2).....

3. Hãy xác định trên hình 2 trang 150 SGK vị trí, phạm vi các đới khí hậu: xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.

4. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp.

1. Miền núi An-đét	a) ở phía đông.
2. Các đồng bằng	b) ở phía tây.
3. Các sơn nguyên	c) ở giữa.

5. Dựa vào hình 1 trang 140 SGK, hãy sắp xếp thứ tự các đồng bằng ở Nam Mỹ từ bắc xuống nam.

a) Đồng bằng A-ma-dôn

b) Đồng bằng Pam-pa

c) Đồng bằng Ô-ri-nô-cô

d) Đồng bằng La Pla-ta

6. So sánh cấu trúc địa hình của Nam Mỹ và Bắc Mỹ.

7. Ghép các cột bên trái với các cột bên phải sao cho phù hợp

1. Rừng mưa nhiệt đới	a) Khí hậu cận xích đạo, có mùa mưa và mùa khô rõ rệt.
2. Rừng thưa nhiệt đới	b) Khí hậu xích đạo, nóng ẩm quanh năm.
3. Rừng cận nhiệt và thảo nguyên	c) Lượng mưa rất thấp.
4. Hoang mạc và bán hoang mạc	d) Khí hậu cận nhiệt, mùa hạ nóng, mùa đông ấm, mưa nhiều.

8. Dựa vào hình 4 trang 151 SGK, hoàn thành bảng theo mẫu sau vào vở:

CÁC ĐỚI THIÊN NHIÊN THEO ĐỘ CAO Ở SƯỜN ĐÔNG AN-ĐÉT

Đới thiên nhiên	Độ cao
Rừng nhiệt đới	
	1 000 – 1 300 m
Rừng lá kim	
Đồng cỏ	
	4 000 – 5 000 m
Băng tuyết	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 17 ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI TRUNG VÀ NAM MỸ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ RỪNG A-MA-DÔN

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Hiện nay phần lớn dân cư Trung và Nam Mỹ là

A. người Anh-điêng.

B. người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

C. người gốc Phi.

D. người lai.

b) Các đô thị lớn hơn 5 triệu dân của Trung và Nam Mỹ chủ yếu tập trung ở

A. phía bắc.

B. phía nam.

C. vùng ven biển.

D. vùng nội địa.

c) Sự độc đáo của nền văn hoá Mỹ La-tinh là do

A. Trung và Nam Mỹ có nhiều nền văn hoá cổ.

B. du nhập văn hoá châu Âu.

C. du nhập văn hoá châu Phi.

D. sự pha trộn nhiều nền văn hoá ở Trung và Nam Mỹ.

d) Ngôn ngữ chính ở Trung và Nam Mỹ là

A. tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

B. tiếng Anh.

C. tiếng Pháp.

D. ngôn ngữ bản địa.

e) Rừng A-ma-dôn thuộc loại rừng nào?

A. Rừng nhiệt đới.

B. Rừng lá rộng.

C. Rừng lá kim.

D. Rừng cận nhiệt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. Cho bảng số liệu sau:

TỈ LỆ SỐ DÂN ĐÔ THỊ Ở TRUNG VÀ NAM MỸ GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

Năm	1950	1975	2000	2020
Tỉ lệ số dân đô thị (%)	41,0	60,7	75,3	80,3

Hãy:

– Tính tỉ lệ số dân nông thôn ở Trung và Nam Mỹ giai đoạn 1950 – 2020.

– Nhận xét tỉ lệ số dân đô thị ở Trung và Nam Mỹ giai đoạn 1950 – 2020.

3. Dựa vào hình 1 trang 153 SGK, hoàn thành bảng theo mẫu sau vào vở:

ĐÔ THỊ TỪ 10 TRIỆU NGƯỜI TRỞ LÊN Ở TRUNG VÀ NAM MỸ NĂM 2020

STT	Tên thành phố	Quốc gia
1		
2		
3		
4		
5		
6		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

4. Quá trình đô thị hoá ở Trung và Nam Mỹ khác gì so với quá trình đô thị hoá ở Bắc Mỹ?

5. Khu vực Trung và Nam Mỹ còn được gọi là "châu Mỹ La-tinh", hãy tìm hiểu và cho biết tại sao lại có tên gọi này.

6. Nêu những lí do cần thiết phải bảo vệ rừng A-ma-dôn.

7. Dựa vào bảng số liệu trang 155 SGK, hãy vẽ biểu đồ cột thể hiện diện tích rừng A-ma-dôn ở Bra-xin giai đoạn 1970 – 2019. Nêu nhận xét.

8. Nêu một số biện pháp bảo vệ rừng A-ma-dôn.

CHƯƠNG 5 CHÂU ĐẠI DƯƠNG VÀ CHÂU NAM CỰC

Bài 18 CHÂU ĐẠI DƯƠNG

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Lục địa Ô-xtrây-li-a có vị trí địa lí:

A. nằm ở phía đông nam Đại Tây Dương, thuộc bán cầu Nam.

B. nằm ở phía tây nam Ấn Độ Dương, thuộc bán cầu Nam.

C. nằm ở phía tây nam Thái Bình Dương, thuộc bán cầu Nam.

D. nằm ở trung tâm Thái Bình Dương, thuộc bán cầu Nam.

b) Vùng đảo châu Đại Dương có vị trí địa lí

A. nằm ở phía tây nam Thái Bình Dương.

B. nằm ở phía đông nam Đại Tây Dương.

C. nằm ở trung tâm Ấn Độ Dương.

D. nằm ở trung tâm Thái Bình Dương.

c) Địa hình lục địa Ô-xtrây-li-a, từ tây sang đông lần lượt là:

A. vùng sơn nguyên – vùng đồng bằng – vùng núi.

B. vùng núi – vùng sơn nguyên – vùng đồng bằng.

C. vùng đồng bằng – vùng núi – vùng sơn nguyên.

D. vùng sơn nguyên – vùng núi – vùng đồng bằng.

d) Đới khí hậu chiếm phần lớn diện tích lục địa Ô-xtrây-li-a là

A. khí hậu cận xích đạo.

B. khí hậu nhiệt đới.

C. khí hậu cận nhiệt đới.

D. khí hậu ôn đới.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

e) Trên lục địa Ô-xtrây-li-a, khu vực có khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều, thời tiết mát mẻ là

A. dải bờ biển hẹp ở phía bắc lục địa.

B. sườn đông dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a.

C. vùng đất nằm từ sườn tây dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a đến bờ tây lục địa.

D. dải đất hẹp ở phía nam lục địa.

g) Trên lục địa Ô-xtrây-li-a, khu vực có khí hậu cận xích đạo, nhìn chung nóng, ẩm và mưa nhiều là

A. dải bờ biển hẹp ở phía bắc lục địa.

B. sườn đông dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a.

C. vùng đất nằm từ sườn tây dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a đến bờ tây lục địa.

D. dải đất hẹp ở phía nam lục địa.

h) Trên lục địa Ô-xtrây-li-a, khu vực có khí hậu nhiệt đới lục địa, khắc nghiệt, khô hạn, mùa hạ nóng, mùa đông tương đối lạnh là

A. dải bờ biển hẹp ở phía bắc lục địa.

B. sườn đông dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a.

C. vùng đất nằm từ sườn tây dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a đến bờ tây lục địa.

D. dải đất hẹp ở phía nam lục địa.

i) Trên lục địa Ô-xtrây-li-a, khu vực có khí hậu cận nhiệt đới, mùa hạ nóng, mùa đông ấm áp, lượng mưa dưới 1 000 mm/năm là

A. dải bờ biển hẹp ở phía bắc lục địa.

B. sườn đông dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a.

C. vùng đất nằm từ sườn tây dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a đến bờ tây lục địa.

D. dải đất hẹp ở phía nam lục địa.

2. Những địa danh nào sau đây thuộc vùng sơn nguyên Tây Ô-xtrây-li-a?

a) Cao nguyên Bác-li

b) Hoang mạc Vích-to-ri-a

c) Hoang mạc Ta-na-mi

d) Bồn địa Ác-tê-di-an lớn

e) Cao nguyên Kim-bớc-li

g) Dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a

3. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp.

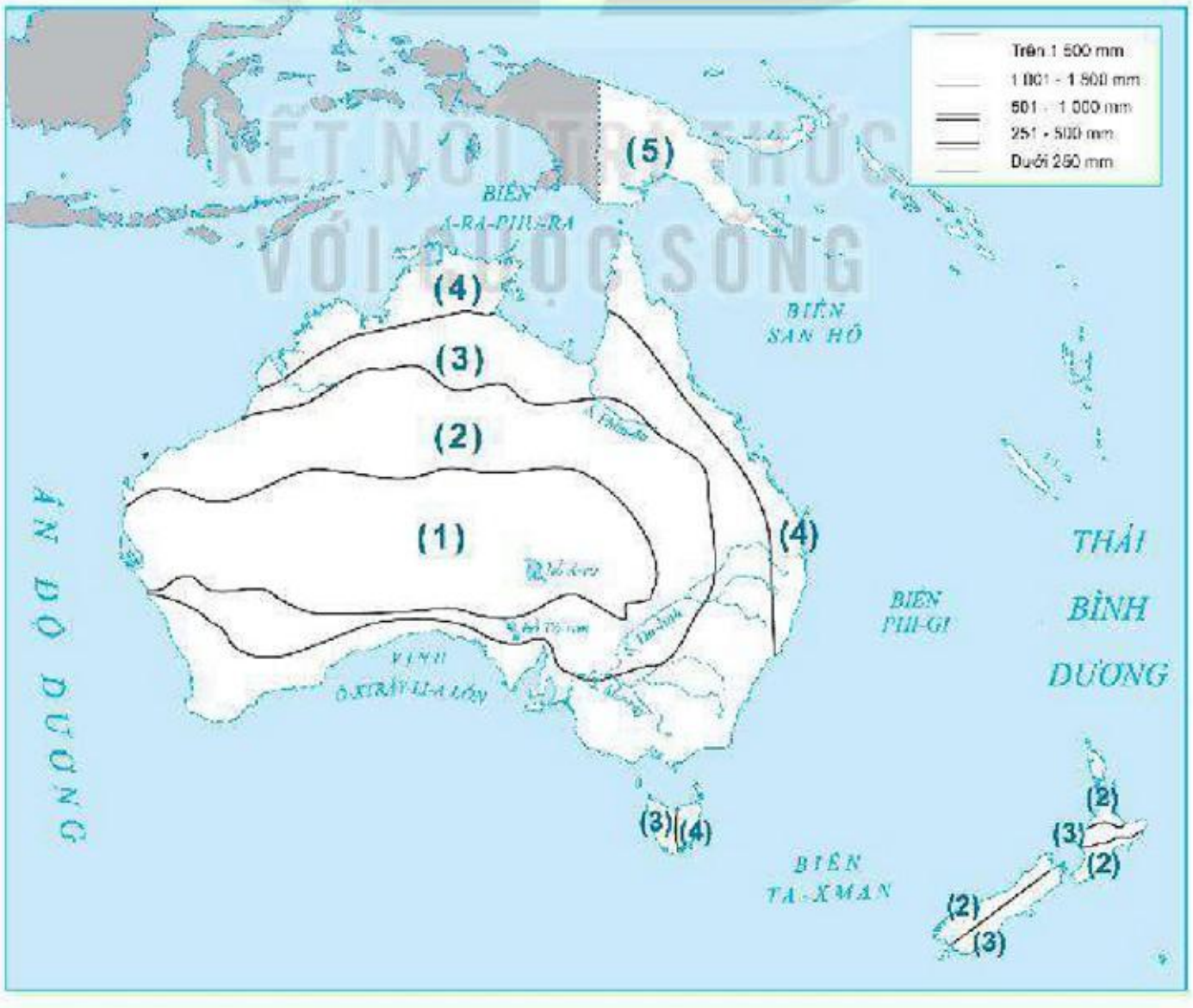
Khu vực	Đặc điểm
1. KHU VỰC PHÍA TÂY (Vùng sơn nguyên Tây Ô-xtrây-li-a)	a) Độ cao trung bình dưới 200 m.
	b) Bề mặt là các hoang mạc, cao nguyên và núi thấp.
	c) Có nhiều mỏ kim loại (sắt, đồng, vàng, ni-ken, bô-xít,...).
2. KHU VỰC Ở GIỮA (Vùng đồng bằng Trung Tâm)	d) Độ cao trung bình 800 – 1 000 m.
	e) Sườn đông dốc, sườn tây thoải dần.
	g) Độ cao trung bình dưới 500 m.
3. KHU VỰC PHÍA ĐÔNG (Dãy Trường Sơn Ô-xtrây-li-a)	h) Có nhiều mỏ nhiên liệu (than, dầu mỏ, khí tự nhiên).
	i) Bề mặt có nhiều bãi đá, đồng bằng cát, đụn cát.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

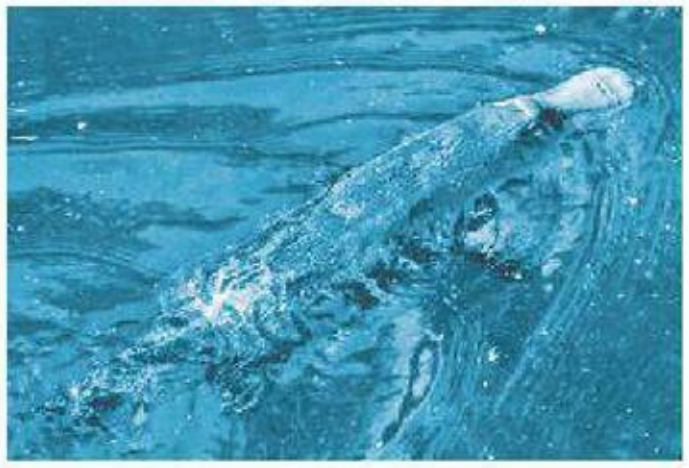
4. Ghép các ô ở bên trái với các ô ở bên phải sao cho phù hợp.

Khu vực	Đặc điểm
	a) Gồm các đảo nhỏ, thấp.
1. Các đảo và quần đảo gần lục địa	b) Trên các đảo có nhiều khoáng sản.
	c) Cấu tạo chủ yếu bởi đá núi lửa và đá vôi san hô.
2. Các đảo và quần đảo xa bờ	d) Hầu hết là đảo núi cao.
	e) Rất nghèo khoáng sản.

5. Dùng kí hiệu hoặc màu sắc để phân biệt các vùng có lượng mưa khác nhau trên lục địa Ô-xtrây-li-a. Nêu nhận xét về sự phân bố lượng mưa.



6. Chú thích tên một số loài động vật đặc hữu của Ô-xtrây-li-a cho các ảnh dưới đây.



a)



b)



c)



d)

7. Hãy nêu những nét đặc sắc của giới sinh vật trên lục địa Ô-xtrây-li-a.

– Đặc điểm chung

– Về thực vật

– Về động vật

8. Cho biết tên một số thành phố lớn và tên thủ đô của nước Ô-xtrây-li-a.

9. Tại sao dân cư và các thành phố lớn của Ô-xtrây-li-a thường tập trung ở các vùng duyên hải phía đông, phía đông nam và tây nam?

10. Hãy trình bày một số nét độc đáo về lịch sử và văn hoá của Ô-xtrây-li-a. Nguyên nhân nào đã tạo nên sự độc đáo đó?

11. Hoàn thành bảng theo mẫu sau.

PHƯƠNG THỨC CON NGƯỜI KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ THIÊN NHIÊN Ở Ô-XTRÂY-LI-A

Đối với nông nghiệp	
Đối với công nghiệp	
Đối với du lịch	

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 19 CHÂU NAM CỰC

1. Lựa chọn đáp án đúng.

a) Đặc điểm về vị trí địa lí nào dưới đây *không* thuộc châu Nam Cực?

A. Đại bộ phận diện tích nằm trong phạm vi phía nam của vòng cực Nam.

B. Xích đạo chạy ngang qua châu lục.

C. Được bao bọc bởi đại dương.

D. Nằm cách xa các châu lục khác.

b) Độ cao trung bình của châu Nam Cực là hơn 2 040 m, cao nhất trong các châu lục. Nguyên nhân là do:

A. trên bề mặt châu Nam Cực có các dãy núi cao bậc nhất thế giới.

B. các mảng kiến tạo xô vào nhau khiến lục địa Nam Cực được nâng cao.

C. bề mặt châu Nam Cực bị phủ bởi lớp băng dày hàng nghìn mét.

D. mực nước đại dương bao quanh châu Nam Cực thấp hơn ở các nơi khác.

c) Châu Nam Cực là nơi có nhiều gió bão nhất thế giới, do:

A. đây là vùng khí áp cao, gió từ trung tâm lục địa thổi ra với vận tốc cao.

B. đây là vùng khí áp thấp, hút gió từ các nơi thổi tới.

C. ở đại dương bao quanh hình thành các khu khí áp thấp, hình thành bão.

D. bề mặt lục địa bằng phẳng, gió mạnh không bị cản trở.

2. Hãy hoàn thành sơ đồ các mốc chính trong lịch sử khám phá và nghiên cứu châu Nam Cực theo gợi ý sau.



3. Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

a) Đây là châu lục có diện tích nhỏ nhất trong các châu lục trên Trái Đất.

b) 98% bề mặt châu lục bị phủ bởi một lớp băng dày.

c) Khoảng 40% lượng nước ngọt trên Trái Đất nằm ở châu Nam Cực.

d) Đây là châu lục khô nhất trên thế giới.

e) Ở châu Nam Cực hầu như không có thực vật và động vật sinh sống.

g) Châu Nam Cực hầu như không có tài nguyên khoáng sản.

4. Biến đổi khí hậu khiến nhiệt độ Trái Đất tăng lên, dẫn tới lớp băng ở trên bề mặt lục địa Nam Cực tan chảy. Theo em, điều này sẽ tác động tới thiên nhiên và con người trên Trái Đất như thế nào?

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN HAI: GỢI Ý TRẢ LỜI MỘT SỐ CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

Chương 1 CHÂU ÂU

Bài 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CHÂU ÂU

1. a) Đáp án: C. b) Đáp án: B. c) Đáp án: C. d) Đáp án: C.
e) Đáp án: C. g) Đáp án: D. h) Đáp án: A. i) Đáp án: B.
k) Đáp án: C. l) Đáp án: A. m) Đáp án: C. n) Đáp án: D.
o) Đáp án: B.

2. – Câu đúng: b, c.
– Câu sai: a, d.

3. 1 – c, 2 – a, 3 – d, 4 –b.

5. (1) dồi dào (2) phức tạp
(3) nước từ nhiều nguồn (4) kênh đào

7. – Từ bắc xuống nam ở khu vực Đông Âu có các thảm thực vật: đồng rêu, rừng lá kim, rừng hỗn giao (rừng hỗn hợp), rừng lá rộng, thảo nguyên, bán hoang mạc.
– Các thảm thực vật có sự thay đổi từ bắc xuống nam theo sự thay đổi của nhiệt độ và lượng mưa.

8. 1 – c, 2 – a, 3 – d, 4 – b.

Bài 2. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU ÂU

1. a) Đáp án: A. b) Đáp án: C. c) Đáp án: B. d) Đáp án: D.
e) Đáp án: D. g) Đáp án: C. h) Đáp án: B.

4. – Câu đúng: a, d.

– Câu sai: b, c.

6. – Ba đặc điểm chính của đô thị hoá ở châu Âu:

+ Quá trình đô thị hoá xuất hiện từ sớm (thế kỉ XIX) và gắn liền với công nghiệp hoá.

+ Ở các vùng công nghiệp lâu đời có các cụm và các dải đô thị; quá trình đô thị hoá nông thôn phát triển tạo nên các đô thị vệ tinh.

+ Mức độ đô thị hoá cao, khoảng 75% số dân châu Âu sống ở đô thị (năm 2020).

– Ba đặc điểm chính của vấn đề di cư ở châu Âu:

+ Nhập cư là một trong những nguyên nhân làm cho châu Âu đông dân từ thời cổ đại.

+ Từ cuối thế kỉ XX đến đầu thế kỉ XXI, số lượng người nhập cư vào châu Âu ngày càng nhiều.

+ Di cư giữa các quốc gia trong nội bộ châu Âu ngày càng tăng.

7. – Chú thích:

+ (1) 0 – 14 tuổi

+ (2) 15 – 64 tuổi

+ (3) Từ 65 tuổi trở lên

– Nhận xét: Châu Âu có cơ cấu dân số già. Giai đoạn 1990 – 2020, trong cơ cấu dân số châu Âu, nhóm 0 – 14 tuổi và 15 – 64 tuổi có xu hướng giảm, nhóm trên 65 tuổi có xu hướng tăng.

+ Nhóm 0 – 14 tuổi chiếm tỉ lệ thấp, có xu hướng giảm. Năm 1990 là 20,5%, năm 2020 giảm xuống còn 16,1% (giảm 4,4%).

+ Nhóm 15 – 64 tuổi chiếm tỉ lệ lớn nhất nhưng cũng đang có xu hướng giảm. Năm 1990 là 66,9%, năm 2020 là 64,8% (giảm 2,1%).

+ Nhóm từ 65 tuổi trở lên tăng nhanh. Năm 1990 chiếm tỉ lệ 12,6%, năm 2020 tăng lên 19,1% (tăng 6,5%).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 3. KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ THIÊN NHIÊN Ở CHÂU ÂU

1. a) Đáp án: B. b) Đáp án: C. c) Đáp án: D.

2. Ví dụ về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến châu Âu trong thời gian gần đây:

– Nắng nóng bất thường ở Bắc Âu, nắng nóng gây ra cháy rừng ở một số quốc gia Nam Âu.

– Mưa lớn gây lũ lụt tại một số quốc gia ở Tây và Trung Âu.

4. – Câu đúng: a, d, e, g.

– Câu sai: b, c.

5. (1) chú trọng (2) tương đối tốt (3) giữ gìn

(4) chính sách (5) phát triển (6) giảm thiểu

Bài 4. LIÊN MINH CHÂU ÂU

1. a) Đáp án: C. b) Đáp án: A. c) Đáp án: A.

d) Đáp án: B. e) Đáp án: B.

2. – Câu đúng: a, c, d, g.

– Câu sai: b, e, h.

4. EU là một trong bốn trung tâm kinh tế lớn trên thế giới:

– Tạo ra một thị trường kinh tế duy nhất ở châu Âu, bao gồm lãnh thổ của tất cả các quốc gia thành viên.

– Có 3/7 nước công nghiệp hàng đầu thế giới.

– Là trung tâm trao đổi hàng hoá và dịch vụ lớn nhất thế giới, chiếm trên 31% giá trị xuất khẩu thế giới, năm 2020.

– GDP của EU đứng thứ hai (sau Hoa Kỳ) và GDP/người đứng thứ ba trong bốn trung tâm kinh tế lớn trên thế giới (sau Hoa Kỳ, Nhật Bản).

– Là đối tác thương mại hàng đầu của 80 quốc gia.

– Là trung tâm tài chính lớn trên thế giới. Các ngân hàng nổi tiếng, uy tín ở EU có tác động lớn đến hệ thống tài chính và tiền tệ thế giới.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

5.

	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản	Trung Quốc	Thế giới
GDP *(tỉ USD)*	15 276	20 937	4 975	14 723	84 705,4
Tỉ lệ GDP so với thế giới *(%)*	18,0	24,7	5,9	17,4	100

Chương 2 CHÂU Á

Bài 5. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CHÂU Á

1. a) Đáp án: C.
b) Đáp án: C.
c) Đáp án: D.
d) Đáp án: A.
e) Đáp án: B.
g) Đáp án: A.
h) Đáp án: C.

2. Sự khác biệt về vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ giữa châu Âu và châu Á:

Yếu tố	Châu Âu	Châu Á
Vị trí địa lí	Phía tây lục địa Á – Âu.	Phía đông lục địa Á – Âu.
Hình dạng lãnh thổ	Đường bờ biển bị cắt xẻ mạnh, tạo thành nhiều bán đảo, biển, vũng vịnh.	Dạng hình khối rõ rệt.

4.

Phần phía bắc châu Á	– Đồng bằng: Tây Xi-bia – Cao nguyên: Trung Xi-bia – Núi: Xta-nô-vôi, An-tai, Xai-an
Phần trung tâm châu Á	– Núi: Hi-ma-lay-a, Côn Luân, Thiên Sơn,… – Sơn nguyên: Tây Tạng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG
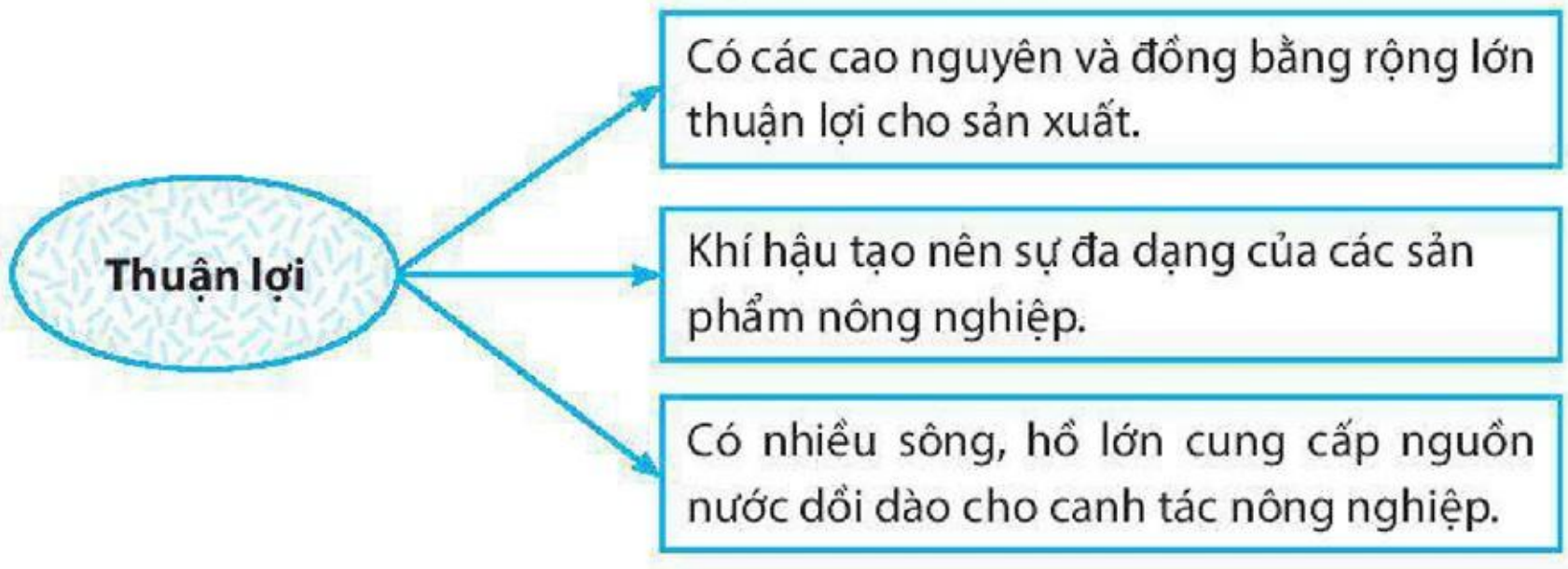
Phần phía đông châu Á	– Núi: I-a-blô-nô-vôi, Đại Hưng An – Cao nguyên: Hoàng Thổ – Đồng bằng: Hoa Bắc
Phần phía nam và tây nam châu Á	– Núi: Cáp-ca, Hin-đu-cúc – Sơn nguyên: I-ran, Đê-can – Đồng bằng: Ấn – Hằng
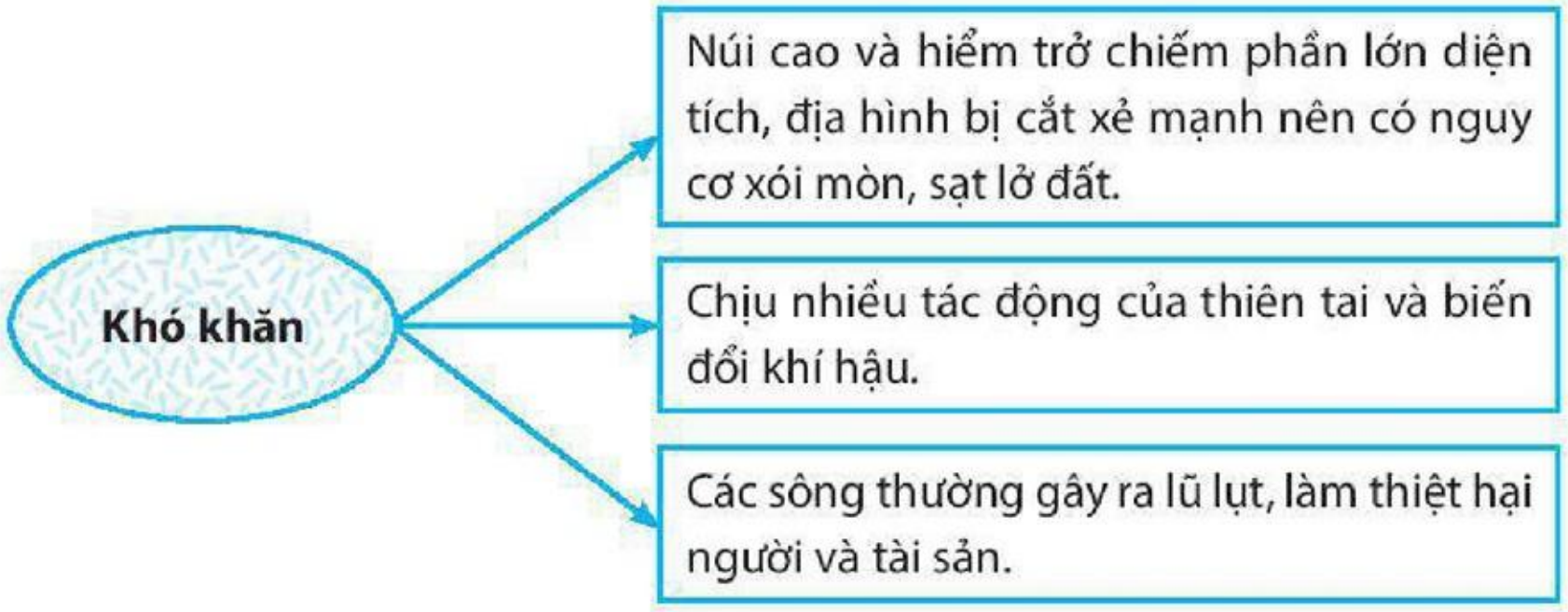
5. 1 – c, 2 – e, 3 – d, 4 – b, 5 – a.

7. Sự phân bố và đặc điểm khí hậu gió mùa và khí hậu lục địa ở châu Á:

Yếu tố	Khí hậu gió mùa	Khí hậu lục địa
Phân bố	Đông Á, Nam Á, Đông Nam Á.	Vùng nội địa và Tây Á.
Đặc điểm	– Mùa đông, gió từ lục địa thổi ra, khô, lạnh và ít mưa. – Mùa hạ, gió từ đại dương thổi vào, nóng, ẩm, mưa nhiều. – Thường chịu ảnh hưởng của bão.	– Mùa đông khô và lạnh. – Mùa hạ khô và nóng. – Lượng mưa rất thấp, trung bình 200 – 500 mm/năm.

8. Những thuận lợi và khó khăn của tự nhiên châu Á đối với sản xuất nông nghiệp.





9.

Khu vực	Các sông lớn
Bắc Á	Lê-na, I-ê-nít-xây, Ô-bi
Đông Á	A-mua, Hoàng Hà, Trường Giang
Đông Nam Á	Mê Công
Nam Á	Ấn, Hằng, Bra-ma-pút
Trung Á	Xưa Đa-ri-a, A-mu Đa-ri-a
Tây Á	Ti-grơ, Ơ-phrát

12. Một số biện pháp bảo vệ tự nhiên ở châu Á:

– Trồng rừng, bảo vệ rừng và phát triển rừng bền vững.

– Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia để bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên.

– Giảm phát thải khí nhà kính.

– Xử lí rác thải, khí thải, nước thải trước khi xả ra môi trường.

– Sử dụng năng lượng sạch và năng lượng tái tạo, hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch.

– ...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

13.

Đặc điểm tự nhiên	Vấn đề sử dụng, bảo vệ
Địa hình	– Các khu vực cao nguyên và đồng bằng rộng lớn thuận lợi cho sinh hoạt và sản xuất. – Phần lớn diện tích là núi cao, hiểm trở gây khó khăn cho giao thông, sản xuất và đời sống. – Địa hình chia cắt mạnh nên cần chú ý chống xói mòn, sạt lở đất.
Khoáng sản	– Tài nguyên khoáng sản phong phú là cơ sở phát triển các ngành khai thác, chế biến, xuất khẩu khoáng sản; cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp. – Trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản cần lưu ý sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, hạn chế tàn phá môi trường.
Khí hậu	– Khí hậu phân hoá tạo nên sự đa dạng của các sản phẩm nông nghiệp và các hình thức du lịch ở các khu vực khác nhau. – Có nhiều thiên tai và chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu nên cần có các biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.
Sông, hồ	– Nhiều sông và hồ lớn cung cấp nguồn nước dồi dào cho sinh hoạt và sản xuất. – Hằng năm, các sông thường gây ra lũ lụt làm thiệt hại về người và tài sản, cần có các biện pháp dự báo, phòng tránh lũ lụt.
Đới thiên nhiên	– Đới thiên nhiên phân hoá tạo nên sự phong phú của các cảnh quan và hệ động, thực vật ở các khu vực, là tiền đề phát triển các ngành nông nghiệp và du lịch. – Nhiều diện tích rừng tự nhiên và các loài động, thực vật bị suy giảm nghiêm trọng, cần có các biện pháp bảo vệ, phục hồi rừng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

14. HS tìm hiểu thông tin qua sách, báo và internet để tìm ra một số đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa ở nước ta. Gợi ý:

– Nhiệt độ trung bình năm cao, trên 21°C.

– Độ ẩm cao, mưa nhiều, lượng mưa trung bình năm 1 500 – 2 000 mm.

– Khí hậu chia hai mùa: mùa đông có gió mùa đông bắc, nửa đầu mùa đông lạnh, khô, nửa cuối mùa đông lạnh ẩm; mùa hạ có gió mùa tây nam, nóng, ẩm và gây mưa.

– ...

Bài 6. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU Á

1. a) Đáp án: B. b) Đáp án: D. c) Đáp án: B.

d) Đáp án: D. e) Đáp án: A.

2.

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ SỐ DÂN SO VỚI THẾ GIỚI CỦA CÁC CHÂU LỤC NĂM 2020

Châu lục	Dân số (triệu người)	Tỉ lệ (%)
Á	4 641,1	59,5
Âu	747,6	9,6
Phi	1 340,6	17,2
Mỹ	1 040	13,3
Đại Dương	25,5	0,3
Thế giới	7 794,8	100

7. Các đô thị lớn ở châu Á thường tập trung ở ven biển vì:

– Địa hình bằng phẳng, không hiểm trở như vùng trung tâm châu lục.

– Là các khu vực có khí hậu gió mùa, không khắc nghiệt như các vùng khí hậu lục địa nằm trong nội địa.

– Thuận lợi cho việc giao lưu, trao đổi hàng hoá với các quốc gia và các khu vực khác trên thế giới.

8. Việt Nam nằm trong nhóm có mật độ dân số trên 250 người/km^2.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 7. BẢN ĐỒ CHÍNH TRỊ CHÂU Á, CÁC KHU VỰC CỦA CHÂU Á

1. a) Đáp án: A. b) Đáp án: B. c) Đáp án: C.

d) Đáp án: D. e) Đáp án: B. g) Đáp án: D.

h) Đáp án: C. i) Đáp án: D. k) Đáp án: C.

3.

CÁC BIỂN VÀ KHU VỰC TIẾP GIÁP VỚI TÂY NAM Á VÀ ĐÔNG NAM Á

Tây Nam Á	– Biển tiếp giáp: Biển Đen, Địa Trung Hải, Biển Đỏ, A-ráp – Châu lục, khu vực tiếp giáp: châu Âu, Trung Á, Nam Á, châu Phi
Đông Nam Á	– Biển tiếp giáp: Biển Đông, Phi-líp-pin, Xu-lu, Mô-luc, Ban-đa, Ti-mo, A-ra-phu-ra, Gia-va, An-đa-man – Châu lục, khu vực tiếp giáp: Đông Á, Nam Á, châu Đại Dương

7. Trung Á có diện tích hoang mạc, bán hoang mạc chiếm phần lớn lãnh thổ do: Trung Á là khu vực duy nhất không tiếp giáp với đại dương của châu Á, nằm sâu trong nội địa. Không có ảnh hưởng của đại dương nên khí hậu Trung Á rất khô hạn, mang tính lục địa sâu sắc. Lượng mưa trung bình năm rất thấp, chỉ 300 – 400 mm/năm.

10. Sự khác nhau về địa hình và khí hậu ở nửa đông và nửa tây phần đất liền của khu vực Đông Á:

Khu vực	Địa hình	Khí hậu
Nửa phía đông Đông Á	Núi trung bình, núi thấp và đồng bằng rộng.	Khí hậu gió mùa, mùa đông có gió tây bắc, khô và lạnh; mùa hạ có gió đông nam, nóng và ẩm, thường chịu ảnh hưởng của bão.
Nửa phía tây Đông Á	Các hệ thống núi và sơn nguyên cao, các bồn địa rộng lớn.	Khí hậu lục địa, quanh năm khô hạn.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

15. – Việt Nam thuộc phần đất liền của khu vực Đông Nam Á.

– Đặc điểm địa hình: 3/4 địa hình là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp. Hướng địa hình chính: tây bắc – đông nam và vòng cung. Các đồng bằng phù sa tập trung ở ven biển và hạ lưu sông.

– Đặc điểm khí hậu: Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, một năm có hai mùa gió; mùa hạ có gió tây nam nóng, ẩm, mưa nhiều; mùa đông có gió đông bắc (lạnh khô vào đầu mùa và lạnh ẩm vào cuối mùa). Nhiệt độ trung bình năm cao, trung bình trên 21°C. Lượng mưa lớn, trung bình 1 500 – 2 000 mm/năm.

Chương 3 CHÂU PHI

Bài 9. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN CHÂU PHI

1. a) Các biển và đại dương bao quanh châu Phi: Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Địa Trung Hải, Biển Đỏ.

b) Các đảo, bán đảo và vịnh biển lớn nhất châu Phi: đảo Ma-đa-ga-xca, bán đảo Xô-ma-li, vịnh Ghi-nê.

2. a) Đáp án: B. b) Đáp án: D. c) Đáp án: B.

d) Đáp án: C. e) Đáp án: A.

6. Một số loài động, thực vật chính của các môi trường tự nhiên của châu Phi:

Môi trường	Thực vật chính	Động vật chính
Xích đạo ẩm	Các loại cây thân gỗ thuộc họ sung, vả, cọ dầu, bông gòn,...	Khỉ đầu chó, tinh tinh, sóc bay, phượng hoàng đất,...
Nhiệt đới	Bao báp, các loại cây cỏ bụi,...	Sơn dương, ngựa vằn, hươu cao cổ, voi, tê giác, sư tử, báo,...
Hoang mạc	Xương rồng, cây bụi gai,...	Đà điểu, lạc đà, rắn độc, kì đà, bọ cạp,...
Cận nhiệt	Sồi, thông, cây bụi lá cứng, cây bụi gai,...	Chuột nhảy, thỏ rừng, mèo rừng, cầy hương, rắn, kì đà,...

10. Đại bộ phận lãnh thổ châu Phi có khí hậu khô nóng, nhiệt độ trung bình năm

trên 20°C, châu Phi có vị trí nằm gần như cân xứng so với Xích đạo, phần lớn lãnh thổ nằm giữa hai đường chí tuyến, lục địa có dạng hình khối rõ rệt, ảnh hưởng của biển vào đất liền bị hạn chế, tất cả những yếu tố đó làm cho châu Phi có khí hậu nóng nhất thế giới.

11. Sự phân bố các môi trường tự nhiên sẽ phụ thuộc vào sự phân bố các đới khí hậu:

+ Khí hậu xích đạo tương ứng với môi trường xích đạo.

+ Khí hậu cận xích đạo tương ứng với môi trường nhiệt đới.

+ Khí hậu nhiệt đới tương ứng với môi trường hoang mạc.

+ Khí hậu cận nhiệt tương ứng với môi trường cận nhiệt.

Bài 10. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI CHÂU PHI

1. a) Đáp án: C. b) Đáp án: B. c) Đáp án: A.

d) Đáp án: B. e) Đáp án: B.

3. (1) tình trạng thiếu lương thực (2) nạn đói

(3) nam hoang mạc Xa-ha-ra (4) tỉ lệ người đói

(5) viện trợ lương thực

7. (1) Chữ tượng hình (2) Tượng Nhân sư

(3) Kim tự tháp (4) Đền A-bu Xim-ben

8. (1) nền văn minh sông Nin (2) di sản lịch sử

(3) chữ viết tượng hình (4) giấy pa-pi-rút (5) tượng Nhân sư

Bài 11. PHƯƠNG THỨC CON NGƯỜI KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ THIÊN NHIÊN Ở CHÂU PHI

1. a) Đáp án: B. b) Đáp án: B.

c) Đáp án: A. d) Đáp án: C.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2.

CÁCH THỨC KHAI THÁC THIÊN NHIÊN Ở MÔI TRƯỜNG NHIỆT ĐỚI VÀ MÔI TRƯỜNG CẬN NHIỆT

Môi trường nhiệt đới	Môi trường cận nhiệt
– Tại khu vực khô hạn: làm nương rẫy; cây trồng chính là lạc, bông, kê,...; chăn nuôi dê, cừu,... theo hình thức chăn thả. – Tại khu vực có khí hậu nhiệt đới ẩm: hình thành các vùng trồng cây ăn quả (chuối,...) và cây công nghiệp (mía, chè, thuốc lá, bông, cà phê,...) để xuất khẩu. – Hoạt động khai thác và xuất khẩu khoáng sản (vàng, đồng, chì, dầu mỏ,...) phát triển. – Phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm cây nông nghiệp và sản phẩm chăn nuôi. – Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên để bảo vệ các hệ sinh thái và phát triển du lịch sinh thái.	– Trồng các loại cây ăn quả (nho, cam, chanh, ô liu,...) có giá trị xuất khẩu và một số cây lương thực (lúa mì, ngô). Gia súc chính là cừu. – Hoạt động khai thác khoáng sản rất phát triển (dầu mỏ, vàng, kim cương,...). – Phát triển các hoạt động du lịch.

3. 1 – i, n 2 – c, e, k, l 3 – g, h, m 4 – a, b, d, o

4. Các vấn đề cần lưu ý trong sử dụng thiên nhiên và phương thức bảo vệ thiên nhiên ở các môi trường tự nhiên của châu Phi:

Môi trường	Vấn đề cần lưu ý trong sử dụng thiên nhiên	Phương thức bảo vệ thiên nhiên
Xích đạo	Tầng mùn dễ bị nước mưa rửa trôi, đặc biệt ở các sườn dốc của đồi, núi	Bảo vệ rừng và trồng rừng
Nhiệt đới	– Thiếu nước trong mùa khô – Hệ sinh thái tự nhiên bị suy giảm	– Xây dựng các công trình thuỷ lợi – Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Hoang mạc	Diện tích hoang mạc ngày càng mở rộng	Các nước trong khu vực hợp tác thành lập "vành đai xanh" chống lại tình trạng hoang mạc hoá,...
Cận nhiệt	Khô hạn và hoang mạc hoá	Xây dựng các công trình thuỷ lợi, trồng cây chống tình trạng hoang mạc hoá,...

5. Đáp án:

– Môi trường xích đạo: e.

– Môi trường nhiệt đới: a, b.

– Môi trường hoang mạc: d, g, i.

– Môi trường cận nhiệt: c, h.

Chương 4 CHÂU MỸ

Bài 13. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI CHÂU MỸ. SỰ PHÁT KIẾN RA CHÂU MỸ

1. a) Đáp án: B. b) Đáp án: C. c) Đáp án: B.

3. 1 – c, 2 – a, 3 – b.

5. – Câu đúng: a, d.

– Câu sai: b, c, e.

6. Châu Mỹ được gọi là "Tân thế giới" vì đến năm 1492 mới được phát hiện ra (muộn hơn so với các châu lục khác) và được khẳng định là một vùng đất mới.

Bài 14. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN BẮC MỸ

1. a) Đáp án: C. b) Đáp án: A.

c) Đáp án: B. d) Đáp án: A.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2.

	Miền núi Coóc-đi-e	Dãy núi A-pa-lát
Vị trí	Phía tây Bắc Mỹ	Phía đông Bắc Mỹ
Độ cao	3 000 – 4 000 m	Phần bắc cao 400 – 500 m Phần nam cao 1 000 – 1 500 m
Hướng	Bắc – nam	Tây bắc – đông nam

4. Do lãnh thổ Bắc Mỹ trải dài trên nhiều vĩ độ, từ vòng cực Bắc đến khoảng vĩ tuyến 25°B nên khí hậu có sự phân hoá theo chiều bắc – nam. Đồng thời, do ảnh hưởng của địa hình (có sự khác biệt từ tây sang đông) nên khí hậu Bắc Mỹ cũng có sự phân hoá theo chiều đông – tây.

7. 1 – c, 2 – e, 3 – a, 4 – b, 5 – d.

8. Thiên nhiên Bắc Mỹ phân hoá đa dạng do lãnh thổ rộng lớn, khí hậu phân hoá từ bắc xuống nam, từ đông sang tây.

Bài 15. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI, PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC TỰ NHIÊN BỀN VỮNG Ở BẮC MỸ

1. a) Đáp án: B. b) Đáp án: B. c) Đáp án: C.

3. Dân cư Bắc Mỹ gồm nhiều thành phần thuộc các chủng tộc khác nhau: người Anh-điêng và người Ex-ki-mô thuộc chủng tộc Môn-gô-lô-it, người Âu (người Anh, Pháp, I-ta-li-a, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha) thuộc chủng tộc Ơ-rô-pê-ô-it, người gốc Phi thuộc chủng tộc Nê-grô-it. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, cư dân ở nhiều nơi trên thế giới nhập cư vào Bắc Mỹ. Trong quá trình sinh sống còn có sự hoà huyết giữa các chủng tộc.

7. – Đối với tài nguyên đất: phát triển nông nghiệp xanh, ứng dụng khoa học – công nghệ trong quá trình sản xuất.

– Đối với tài nguyên nước: khai thác tổng hợp, quy định xử lí nước thải, ban hành Đạo luật nước sạch,...

– Đối với tài nguyên rừng: thành lập các vườn quốc gia, khai thác có chọn lọc và để rừng tái sinh tự nhiên, quy định trồng mới sau khi khai thác, phòng chống cháy rừng,...

– Đối với tài nguyên khoáng sản: sử dụng tiết kiệm và hiệu quả, đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo và vật liệu thay thế.

8. Do ứng dụng khoa học – công nghệ trong quá trình sản xuất nên sản xuất nông nghiệp ở Bắc Mỹ có năng suất cao và sản lượng lớn.

9. – Câu đúng: b, c.

– Câu sai: a, d.

Bài 16. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN TRUNG VÀ NAM MỸ

1. a) Đáp án: D. b) Đáp án: C.

2. (1) Ca-ri-bê (2) Nam Mỹ

5. c → a → d → b

8.

CÁC ĐỚI THIÊN NHIÊN THEO ĐỘ CAO Ở SƯỜN ĐÔNG AN-ĐÉT

Đới thiên nhiên	Độ cao
Rừng nhiệt đới	0 – 1 000 m
Rừng lá rộng	1 000 – 1 300 m
Rừng lá kim	1 300 – 3 000 m
Đồng cỏ	3 000 – 4 000 m
Đồng cỏ núi cao	4 000 – 5 300 m
Băng tuyết	5 300 – 6 500 m

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 17. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ, XÃ HỘI TRUNG VÀ NAM MỸ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ RỪNG A-MA-DÔN

1. a) Đáp án: D. b) Đáp án: C. c) Đáp án: D.
d) Đáp án: A. e) Đáp án: A.

4. Sự khác biệt của quá trình đô thị hoá ở Trung và Nam Mỹ so với quá trình đô thị hoá ở Bắc Mỹ:

– Quá trình đô thị hoá ở Bắc Mỹ gắn liền với quá trình công nghiệp hoá, sự phát triển của công nghiệp.

– Quá trình đô thị hoá ở Trung và Nam Mỹ mang tính tự phát. Tốc độ đô thị hoá nhanh trong khi kinh tế còn chậm phát triển đã làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội và môi trường (thất nghiệp, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, tội phạm,...).

5. Khu vực Trung và Nam Mỹ còn được gọi là "châu Mỹ La-tinh" vì trước đây, phần lớn khu vực này từng là thuộc địa của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha; ngôn ngữ chủ yếu của các nước này là tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha thuộc ngữ hệ La-tinh.

6. Cần phải bảo vệ rừng A-ma-dôn vì:

– Rừng là nơi sinh sống của nhiều loài sinh vật, mang lại nhiều nguồn lợi cho con người.

– Rừng là "lá phổi xanh" của Trái Đất, nguồn dự trữ sinh học quý giá, giúp điều hoà khí hậu và cân bằng sinh thái toàn cầu.

Chương 5 CHÂU ĐẠI DƯƠNG VÀ CHÂU NAM CỰC

Bài 18. CHÂU ĐẠI DƯƠNG

1. a) Đáp án: C. b) Đáp án: D. c) Đáp án: A.
d) Đáp án: B. e) Đáp án: B. g) Đáp án: A.
h) Đáp án: C. i) Đáp án: D.

2. Đáp án: a, b, c, e.

6. (a) Thú mỏ vịt (b) Đà điểu Ô-xtrây-li-a
(c) Can-gu-ru (d) Gấu túi

7. Những nét đặc sắc của giới sinh vật trên lục địa Ô-xtrây-li-a:

– Đặc điểm chung: Nghèo thành phần loài nhưng có tính địa phương cao.

– Thực vật: Loài thực vật bản địa nổi bật là keo và bạch đàn. Riêng bạch đàn có tới 600 loài khác nhau.

– Động vật: Độc đáo và đặc sắc với hơn 100 loài thú có túi. Các loài động vật mang tính biểu tượng quốc gia là gấu túi, đà điểu Ô-xtrây-li-a, thú mỏ vịt, chuột túi.

8. – Một số thành phố lớn của Ô-xtrây-li-a: Men-bơn, Xít-ni, Pớc, Bri-xbên, A-đê-lai,...

– Thủ đô của Ô-xtrây-li-a: Can-bê-ra.

BÀI 19. CHÂU NAM CỰC

1. a) Đáp án: B. b) Đáp án: C. c) Đáp án: A.

2. Sơ đồ các mốc chính trong lịch sử khám phá và nghiên cứu châu Nam Cực:



3. – Câu đúng: b, d, e.

– Câu sai: a, c, g.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 7 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Bài tập Ngữ văn 7, tập một
2. Bài tập Ngữ văn 7, tập hai
3. Bài tập Toán 7, tập một
4. Bài tập Toán 7, tập hai
5. Bài tập Khoa học tự nhiên 7
6. Bài tập Công nghệ 7
7. Bài tập Lịch sử và Địa lí 7, phần Lịch sử
8. Bài tập Lịch sử và Địa lí 7, phần Địa lí
9. Bài tập Mĩ thuật 7
10. Bài tập Âm nhạc 7
11. Bài tập Giáo dục công dân 7
12. Bài tập Tin học 7
13. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7
14. Tiếng Anh 7 – Global Success – Sách bài tập

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

ISBN 978-604-0-31708-7

9 786040 317087

Giá: 12.000 đ